TRUNG TÂM CÔNG BÁO VÀ TIN HỌC
ttcbth@quangngai.gov.vn
04.12.2023 16:28:05
+07:00

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 04/12/2023 13:58:57

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6125 /UBND-KTTH V/v tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thu hồi tạm ứng vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh	*Quảng Ngãi, ngày 04 tháng 12 năm 2023*

Kính gửi:
- Các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công ty QISC;
- Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Quảng Ngãi;
- Công ty Thanh niên Xung Phong.

Thực hiện nội dung Công văn số 12067/BTC-ĐT ngày 06/11/2023 của Bộ Tài chính và theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 4856/STC-TCĐT ngày 24/11/2023 về việc kết quả thực hiện thu hồi tạm ứng quá hạn vốn đầu tư công từ nguồn ngân sách tỉnh năm 2023 (bản chụp kèm theo); Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Về đánh giá kết quả thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 1501/UBND-KTTH ngày 07/4/2023:

Tổng số dư nợ tạm ứng quá hạn vốn đầu tư công đến ngày 31/10/2023 là 198.275,853 triệu đồng, tăng 609,861 triệu đồng so với đầu năm 2023, như vậy, đến ngày 31/10/2023 các chủ đầu tư chưa thu hồi dứt điểm nợ quá hạn theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 1501/UBND-KTTH ngày 07/4/2023 *(chi tiết theo phụ lục số 1 kèm theo)*.

Giao Sở Nội vụ tổng hợp vào nội dung tiêu chí đánh giá kết quả chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các cơ quan, đơn vị, địa phương; đồng thời, tham mưu UBND tỉnh xem xét, đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ và bình xét thi đua, khen thưởng năm 2023 đối với các tập thể, cá nhân có liên quan theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn nêu trên.

2. Biện pháp thu hồi nợ tạm ứng quá hạn trong thời gian tới:

Yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương tập trung chỉ đạo và gắn trách nhiệm của chủ đầu tư, ban quản lý dự án trong việc thực hiện thu hồi nợ tạm ứng quá hạn theo 4 nhóm dự án, như sau:

(1) Đối với Nhóm 1: Dự án do ban quản lý dự án, chủ đầu tư giải thể có dư nợ tạm ứng quá hạn 367,383 triệu đồng/04 chủ đầu tư/06 dự án, chiếm 0,19% trên tổng số dư nợ tạm ứng quá hạn *(chi tiết chủ đầu tư, dự án theo phụ lục 2 đính kèm)* và Nhóm 2: Dự án do đình hoãn, không thực hiện có dư nợ tạm ứng quá hạn 13.960,379 triệu đồng/02 chủ đầu tư/03 dự án, chiếm 7,04% trên tổng số dư nợ tạm ứng quá hạn *(chi tiết chủ đầu tư, dự án theo phụ lục 3 đính kèm)*:

Giao Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ đạo thu hồi dứt điểm nợ tạm ứng quá hạn **trước ngày 01/4/2024**. Sau thời gian này, cơ quan, đơn vị, địa phương chưa hoàn thành thì Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh chuyển Thanh tra tỉnh tiến hành thanh tra (thời gian thanh tra Quý II/2024) theo ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 12067/BTC-ĐT ngày 06/11/2023.

(2) Đối với Nhóm 3: Dự án do nhà thầu không còn hoạt động có dư nợ tạm ứng quá hạn 16.893,854 triệu đồng/04 chủ đầu tư/06 dự án, chiếm 8,52% trên tổng số dư nợ tạm ứng quá hạn *(chi tiết chủ đầu tư, dự án theo phụ lục số 4 đính kèm)*:

Giao Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục phối hợp với cơ quan Thi hành án để có biện pháp thu hồi nợ theo quy định của pháp luật, xác định thời hạn thi hành án, đảm bảo xử lý dứt điểm **trước ngày 01/7/2024**. Sau thời gian này, cơ quan, đơn vị, địa phương chưa hoàn thành, yêu cầu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương đề xuất các chế tài xử lý triệt để, trong đó có biện pháp chuyển cơ quan thanh tra, cơ quan điều tra trong trường hợp có sai phạm trong việc tạm ứng hợp đồng, không có khả năng thanh toán tạm ứng hợp đồng theo ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 12067/BTC-ĐT ngày 06/11/2023.

(3) Đối với Nhóm 4: Dự án do vướng bồi thường và nguyên nhân khác có dư nợ tạm ứng quá hạn 167.054,237 triệu đồng/11 chủ đầu tư/38 dự án, chiếm 84,26% trên tổng số dư nợ tạm ứng quá hạn *(chi tiết chủ đầu tư, dự án theo phụ lục số 5 đính kèm)*:

- Đối với nợ tạm ứng quá hạn chi phí bồi thường:

+ Giao Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ đạo chủ đầu tư/ban quản lý dự án thu hồi ngay số tiền bồi thường đã tạm ứng cho tổ chức thực hiện bồi thường về Tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư mở tại Kho bạc nhà nước **trước ngày 31/12/2023**; trên cơ sở phương án bồi thường phê duyệt, chủ đầu tư chịu trách nhiệm phân loại đối tượng bồi thường có thu hồi đất và

không thu hồi đất; trường hợp người có đất thu hồi không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì chủ đầu tư được giữ lại tiền tại tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư mở tại Kho bạc nhà nước, số còn lại chủ đầu tư nộp trả ngân sách nhà nước; thời gian hoàn thành **trước ngày 01/7/2024**.

+ Riêng đối với Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi (viết tắt là Công ty QISC), yêu cầu Giám đốc Công ty QISC có trách nhiệm hoàn trả ngân sách nhà nước toàn bộ số tiền bồi thường nợ tạm ứng quá hạn (kể cả trường hợp người có đất thu hồi không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt) các dự án do Công ty QISC quản lý thực hiện, kể cả dự án Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư trục đường Bàu Giang - Cầu Mới chưa bàn giao số liệu tài chính cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; thời gian hoàn thành **trước ngày 31/12/2023** *(trừ trường hợp có lý do chính đáng và được người có thẩm quyền đồng ý)*.

- Đối với nợ tạm ứng quá hạn xây lắp:

+ Trường hợp vướng bồi thường không có mặt bằng để thi công (không có khối lượng để thanh toán thu hồi ứng): Giao Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ đạo chủ đầu tư/ban quản lý dự án rà soát lại hoạt động xây lắp, điều kiện tạm ứng, tổ chức kiểm tra việc sử dụng vốn ứng của nhà thầu, trường hợp bất hợp lý yêu cầu nhà thầu hoàn trả tạm ứng. **Đến ngày 01/4/2024**, các dự án thuộc trường hợp này vẫn chưa giải quyết xong về bồi thường nên không có mặt bằng để triển khai thi công, chủ đầu tư chịu trách nhiệm thu hồi toàn bộ giá trị xây lắp đã tạm ứng trước đó cho nhà thầu về Tài khoản chủ đầu tư mở tại Kho bạc Nhà nước nhằm quản lý chặt chẽ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, tránh trường hợp bị chiếm dụng, thất thoát *(trừ trường hợp có lý do chính đáng và được người có thẩm quyền đồng ý)*.

+ Trường hợp vướng về thủ tục hồ sơ chưa có cơ sở lập hồ sơ thanh toán hoàn ứng (đã có khối lượng để thanh toán thu hồi ứng): Giao Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ đạo chủ đầu tư/ban quản lý dự án khẩn trương hoàn thiện thủ tục điều chỉnh hồ sơ dự án, thiết kế, dự toán, hợp đồng có liên quan, trường hợp cần thiết báo cáo cấp thẩm quyền xem xét chỉ đạo xử lý; trên cơ sở đó, thực hiện ngay công tác nghiệm thu, thanh toán hoàn ứng; thời gian hoàn ứng **trước ngày 01/7/2024**.

- Đối với nợ tạm ứng quá hạn quản lý dự án, tư vấn do chủ đầu tư tự thực hiện: Giao Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ đạo chủ đầu tư/ban quản lý dự án thực hiện thủ tục thu hồi ứng **trước ngày 01/7/2024**. Sau thời hạn này vẫn chưa hoàn thành, yêu cầu Kho bạc nhà nước trích tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư để thu về ngân sách nhà nước, giảm số vốn đã tạm ứng cho dự án và thông báo cho chủ đầu tư theo quy định tại Nghị định số

99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

- Đối với nợ tạm ứng quá hạn tư vấn, chi khác do nhà thầu thực hiện: Giao Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ đạo chủ đầu tư/ban quản lý dự án thực hiện ngay công tác nghiệm thu, thanh toán hoàn ứng (nếu đã đủ điều kiện theo quy định); trường hợp không có khối lượng để thanh toán hoàn ứng, chủ đầu tư kịp thời yêu cầu nhà thầu hoàn trả tiền tạm ứng; trường hợp nhà thầu cố tình né tránh không hoàn trả tiền tạm ứng, yêu cầu chủ đầu tư thực hiện việc khấu trừ thanh toán từ các dự án khác do mình quản lý hoặc phối hợp cơ quan kiểm soát, thanh toán thực hiện khấu trừ ở dự án khác không phải do mình làm chủ đầu tư. Thời hạn thu hồi tạm ứng dứt điểm **trước ngày 01/7/2024**.

3. Về chế độ báo cáo:

a) Giao Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương:

- Báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước Quảng Ngãi) kết quả thực hiện hàng quý trong năm 2024; thời gian gửi báo cáo chậm nhất đến hết ngày 5 của tháng đầu tiên từng quý.

- Tăng cường chất lượng công tác tham mưu xử lý, báo cáo kết quả thực hiện; trường hợp báo cáo chậm trễ làm ảnh hưởng đến chỉ đạo chung thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Giao Kho bạc nhà nước Quảng Ngãi:

- Phối hợp chủ đầu tư, ban quản lý dự án thực hiện thu hồi nợ tạm ứng quá hạn đúng quy định và nội dung chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh đối với từng dự án. Bên cạnh đó, thường xuyên đôn đốc các chủ đầu tư, ban quản lý dự án kịp thời lập hồ sơ thanh toán để hoàn ứng các khoản nợ tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ đúng thời gian quy định và báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính) về kết quả thu hồi tạm ứng quá hạn các dự án nêu tại văn bản này, cụ thể: Báo cáo lần 1 **trước ngày 15/7/2024** (số liệu đến ngày 30/6/2023) và báo cáo lần cuối **trước ngày 10/11/2024** (số liệu đến ngày 30/10/2024).

c) Giao Sở Tài chính:

Trên cơ sở số liệu báo cáo, đề xuất của Kho bạc nhà nước Quảng Ngãi và các chủ đầu tư về tình hình tạm ứng và nợ tạm ứng quá hạn, Sở Tài chính chủ động tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo kịp thời các nội dung về thu hồi nợ tạm ứng quá hạn theo quy định; các mốc thời gian hoàn thành cụ thể: Báo cáo lần 1 **trước ngày 30/7/2024** và báo cáo lần cuối **trước ngày 20/11/2024**.

d) Giao Sở Nội vụ:

Căn cứ báo cáo của Sở Tài chính về danh sách các cơ quan, đơn vị, địa phương, chủ đầu tư không thực hiện tốt công tác thu hồi nợ tạm ứng quá hạn và không thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo, Sở Nội vụ tổng hợp vào nội dung tiêu chí đánh giá kết quả chỉ số cải cách hành chính năm 2024 của các cơ quan, đơn vị, địa phương; đồng thời, tham mưu UBND tỉnh xem xét, đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ và bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm đối với các tập thể, cá nhân có liên quan.

Yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng, ban, đơn vị, CBTH;
- Lưu: VT, KTTH.

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Đặng Văn Minh

Phụ lục số 1

TÌNH HÌNH TẠM ỨNG VÀ THU HỒI VỐN TẠM ỨNG HỢP ĐỒNG

(Kèm theo Công văn số 6125/UBND-KTTH ngày 04/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số nợ tạm ứng đến ngày 31/10/2023	Trong đó số dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Nguyên nhân quá hạn								Bảo lãnh tạm ứng		Số tiền dư ứng quá hạn bồi thường ở tài khoản tiền gửi		
				Nhóm dự án do chủ đầu tư/ban quản lý dự án giải thể	Nhóm dự án do Nhà thầu không còn hoạt động	Nhóm dự án do đình hoãn, không thực hiện	Vướng công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng					Có (đánh dấu x)	Không (đánh dấu x)	*Tài khoản mở tại KBNN*	*Tài khoản mở tại Ngân hàng thương mại*	*Ngoài tài khoản*
							Tổng số	Trong đó								
								Người dân chưa nhận tiền bồi thường theo Phương án phê duyệt	Chưa hoàn thiện thủ tục hồ sơ thanh toán hoàn ứng bồi thường	Chi phí phục vụ bồi thường	Xây lắp, thiết bị, tư vấn, quản lý dự án, chi khác					
1	*2*	*3*	*4=5+6+7+8*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11+12*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
A	**TỔNG LŨY KẾ SỐ DƯ TẠM ỨNG ĐẾN NGÀY 31/10/2023**	**1.132.121,090**	**198.275,853**	**367,383**	**16.893,854**	**13.960,379**	**167.054,237**	**71.476,328**	**26.839,472**	**1.186,198**	**67.552,239**			**98.344,113**	**-**	**1.435,756**
I	**Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh**	**529.566,056**	**11.074,748**	**-**	**-**	**-**	**11.074,748**	**-**	**-**	**-**	**11.074,748**			**-**	**-**	**-**
1	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh	4.049,317	4.049,317	-	-	-	4.049,317	-	-	-	4.049,317			-	-	-
2	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi - Chợ Chùa.	1.117,028														
3	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Cổ Lũy, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	286,203														
4	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - Đá Chát) đoạn Km0+00 - Km8+00	144,059														
5	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	7.025,431	7.025,431	-	-	-	7.025,431	-	-	-	7.025,431			-	-	-
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	1.056,541														
7	Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	14.679,059														
8	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	77.757,336														
9	Dự án đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 1	71.519,415														
10	Cầu và đường nối từ Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh đến huyện Tư Nghĩa (cầu Trà Khúc 3)	140.589,719														
11	Xây dựng mới Hồ chứa nước Hố Sâu	7.548,472														
12	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIb	105.772,359														
13	Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	12.493,000														
14	Đê chắn sóng bến cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn)	69.886,000														
15	Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Trà Khúc, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	13.116,720														
16	Đê chắn cát, giảm sóng và nạo vét thông luồng vào Khu neo đậu tránh trú bão cảng cá Sa Huỳnh	704,000														
17	Khắc phục hư hỏng, sạt lở bờ biển Tổ dân phố Thạnh Đức 1, phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ.	833,489														
18	Kè chống sạt lở bờ sông Trà Bồng, đoạn qua thôn Đông Yên 2, xã Bình Dương, huyện Bình Sơn	987,909														
II	**Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh**	**237.398,208**	**13.608,379**	**-**	**-**	**13.608,379**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			**96,090**	**-**	**-**
1	Dự án Xây dựng hệ thống Đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	100,000														
2	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh	13.288,810	13.288,810	-	-	13.288,810	-	-	-	-	-			96,090	-	-
3	Dự án công viên tỉnh Quảng Ngãi - Hạng mục Đường trục phía Nam công viên	319,569	319,569	-	-	319,569	-	-	-	-	-			-	-	-

STT	Nội dung	Tổng số nợ tạm ứng đến ngày 31/10/2023	Trong đó số dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Nguyên nhân quá hạn								Bảo lãnh tạm ứng		Số tiền dư ứng quá hạn bồi thường ở tài khoản tiền gửi		
				Nhóm dự án do chủ đầu tư/ban quản lý dự án giải thể	Nhóm dự án do Nhà thầu không còn hoạt động	Nhóm dự án do đình hoãn, không thực hiện	Vướng công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng					Có (đánh dấu x)	Không (đánh dấu x)	*Tài khoản mở tại KBNN*	*Tài khoản mở tại Ngân hàng thương mại*	*Ngoài tài khoản*
							Tổng số	Trong đó								
								Người dân chưa nhận tiền bồi thường theo Phương án phê duyệt	Chưa hoàn thiện thủ tục hồ sơ thanh toán hoàn ứng bồi thường	Chi phí phục vụ bồi thường	Xây lắp, thiết bị, tư vấn, quản lý dự án, chi khác					
4	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Bệnh viện tâm thần tỉnh Quảng Ngãi	508,157														
5	Đường du lịch vào khu di chỉ văn hóa Sa Huỳnh	486,192														
6	Nhà A3 Tỉnh Ủy	99,868														
7	Trường THCS - THPT Phạm Kiệt, hạng mục Nhà tập đa năng, Nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	211,270														
8	Trường THPT Chu Văn An – Xây dựng khu thể chất và hạng mục phụ trợ	71,538														
9	Trường THPT Thu Xà – Xây dựng nhà thư viện và các hạng mục phụ trợ	1.197,411														
10	Trường THPT Lương Thế Vinh - Nhà thi đấu đa năng	58,236														
11	Trường THPT Phạm Kiệt, Nhà lớp học, nhà tập đa năng và các hạng mục phụ trợ	3.445,142														
12	Trường THPT Minh Long, hạng mục Nhà tập đa năng và các hạng mục phụ trợ	2.824,941														
13	Trường THPT Phạm Văn Đồng - Nhà hiệu bộ và khối phục vụ hoạt động chung	99,275														
14	Trường THPT Bình Sơn - Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	233,062														
15	Trường THPT số 2 Đức Phổ - Xây dựng nhà lớp học 8 phòng 2 tầng và thiết bị	1.950,873														
16	Nâng cấp trụ sở Đảng ủy khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	5.071,119														
17	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Khiết - xây dựng ký túc xá; các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (Giai đoạn 2)	210,024														
18	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa Đặng Thùy Trâm	198,934														
19	Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vận động	6.314,633														
20	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cán bộ trung cao, khu kỹ thuật cao, các khoa phòng chức năng và hạng mục phụ trợ)	10.604,726														
21	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tịnh	21.934,533														
22	Xây dựng Hội trường thuộc trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh	26.293,719														
23	Trung tâm Hội nghị và Triển lãm Tỉnh	87.422,288														
24	Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ	26.043,557														
25	Xây dựng trụ sở làm việc thanh tra tỉnh	120,020														
26	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	18.254,473														
27	Đầu tư nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới và Trang thiết bị Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	67,423														
28	Đầu tư nâng cấp, mở rộng xây dựng mới và trang thiết bị Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	68,329														
29	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi (Giai đoạn 2)	6.340,503														

STT	Nội dung	Tổng số nợ tạm ứng đến ngày 31/10/2023	Trong đó số dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Nguyên nhân quá hạn								Bảo lãnh tạm ứng		Số tiền dư ứng quá hạn bồi thường ở tài khoản tiền gửi		
				Nhóm dự án do chủ đầu tư/ban quản lý dự án giải thể	Nhóm dự án do Nhà thầu không còn hoạt động	Nhóm dự án do đình hoãn, không thực hiện	Vướng công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng					Có (đánh dấu x)	Không (đánh dấu x)	*Tài khoản mở tại KBNN*	*Tài khoản mở tại Ngân hàng thương mại*	*Ngoài tài khoản*
							Tổng số	Trong đó								
								Người dân chưa nhận tiền bồi thường theo Phương án phê duyệt	Chưa hoàn thiện thủ tục hồ sơ thanh toán hoàn ứng bồi thường	Chi phí phục vụ bồi thường	Xây lắp, thiết bị, tư vấn, quản lý dự án, chi khác					
30	Trường cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	3.559,583														
III	**Ban quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi**	**66.193,799**	**50.718,741**	-	-	-	**50.718,741**	**2.873,824**	**24.853,014**	**1.045,000**	**21.946,903**			**28.768,581**	-	**3,257**
*	***Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng***															
1	Đường Trì Bình - Cảng Dung Quất (đoạn Km0-Km8+743,72).	5.507,728	4.018,000	-	-	-	4.018,000	-	4.018,000	-	-			4.018,000	-	-
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông trục chính nối trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường.	10.886,218	10.886,218	-	-	-	10.886,218	-	10.558,218	71,000	257,000			10.629,218	-	-
3	Tuyến đường Bình Long - Cảng Dung Quất giai đoạn II (đường Võ Văn Kiệt).	7.532,567	7.532,567	-	-	-	7.532,567	2.852,567	-	164,000	4.516,000			3.016,567	-	-
4	Kè chống sạt lở kết hợp với đường cứu hộ cứu nạn di dân tái định cư, neo đậu tàu thuyền - Đập Cà Ninh hạ lưu sông Trà Bồng phục vụ khu kinh tế Dung Quất.	4.497,301	4.497,301	-	-	-	4.497,301	-	3.946,301	-	551,000			3.946,301	-	-
5	Khu dân cư Hải Nam (thuộc dự án đầu tư hạ tầng các khu dân cư trong đô thị Vạn Tường).	4.132,142	4.132,142	-	-	-	4.132,142	-	1.937,142	153,000	2.042,000			2.090,142	-	-
6	Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất phía Đông	16.204,595	16.204,595	-	-	-	16.204,595	-	1.612,595	196,000	14.396,000			1.808,595	-	-
7	Đầu tư xây dựng Đường trục liên cảng Dung Quất 1	16.109,758	3.132,758	-	-	-	3.132,758	-	2.597,758	461,000	74,000			3.058,758	-	-
8	Nghĩa trang nhân dân Phượng hoàng	40,000	40,000	-	-	-	40,000	-	-	-	40,000			-	-	-
9	02 hạng mục phát sinh của Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ Dự án nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất	261,903	261,903	-	-	-	261,903	18,000	183,000	-	60,903			201,000	-	-
10	Làn đường giảm tốc tại nút giao thông Quốc lộ 1A Khu công nghiệp Tịnh Phong	695,831														
11	Nâng cấp, cải tạo và đầu tư hoàn thiện các Khu dân cư trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất	322,500	10,000	-	-	-	10,000	-	-	-	10,000			-	-	-
12	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư trong Khu kinh tế Dung Quất	3,257	3,257	-	-	-	3,257	3,257	-	-	-			-	-	3,257
IV	**Công ty Thanh niên xung phong tỉnh Quảng Ngãi**	**3,102**	**3,102**	**3,102**	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
	Ban QLDA Thanh niên xung phong tỉnh Quảng Ngãi															
1	Nâng cấp, sửa chữa cửa hàng thương mại và xây dựng mới kho dự trữ hàng hóa trung tâm huyện Sơn Hà.	1,711	1,711	1,711	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
2	Cửa hàng thương mại trung tâm huyện Minh Long.	0,069	0,069	0,069	-	-	-	-	-	-	-					
3	Nâng cấp, sửa chữa cửa hàng thương mại và xây dựng mới kho dự trữ hàng hóa trung tâm huyện Ba Tơ.	1,322	1,322	1,322	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
V	**Hợp tác xã dịch vụ và nuôi trồng thủy sản xã Bình Phú**	**182,500**	**182,500**	**182,500**	-	-	-	-	-	-	-					
	BQL DA nuôi tôm trên cát xã Bình Phú															
1	Nuôi tôm trên cát Bình Phú	182,500	182,500	182,500			-	-	-	-	-			-	-	-
VI	**Sở y tế tỉnh Quảng Ngãi**	**1.188,158**	**352,000**	-	-	**352,000**	-	-	-	-	-					

STT	Nội dung	Tổng số nợ tạm ứng đến ngày 31/10/2023	Trong đó số dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Nguyên nhân quá hạn								Bảo lãnh tạm ứng		Số tiền dư ứng quá hạn bồi thường ở tài khoản tiền gửi		
				Nhóm dự án do chủ đầu tư/ban quản lý dự án giải thể	Nhóm dự án do Nhà thầu không còn hoạt động	Nhóm dự án do đình hoãn, không thực hiện	Vướng công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng					Có (đánh dấu x)	Không (đánh dấu x)	*Tài khoản mở tại KBNN*	*Tài khoản mở tại Ngân hàng thương mại*	*Ngoài tài khoản*
							Tổng số	Trong đó								
								Người dân chưa nhận tiền bồi thường theo Phương án phê duyệt	Chưa hoàn thiện thủ tục hồ sơ thanh toán hoàn ứng bồi thường	Chi phí phục vụ bồi thường	Xây lắp, thiết bị, tư vấn, quản lý dự án, chi khác					
1	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	836,158														
2	Phòng chống HIV/AIDS tỉnh Quảng Ngãi.	352,000	352,000	-	-	352,000	-	-	-	-	-					
VII	**Sở Giao thông vận tải**	**6.433,423**	**88,423**	**88,423**	-	-	-	-	-	-	-			-	-	**88,423**
	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng ngành Giao thông tỉnh															
1	Đường Trà Bồng - Trà Phong (Giai đoạn I); Lý trình: Km0-Km39+500	88,423	88,423	88,423	-	-	-	-		-	-			-	-	88,423
	Sở Giao thông vận tải															
2	Cầu Cây Sanh và cầu Sông Giăng, tuyến đường tỉnh ĐT.628, tỉnh Quảng Ngãi	6.345,000														
VIII	**Sở Kế hoạch đầu tư**	**75,900**	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
1	Dự án quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	75,900														
IX	**Sở Công thương**	**473,161**	**473,161**	-	-	-	**473,161**	**473,161**	-	-	-			**473,161**		
1	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013 - 2020	452,120	452,120	-	-	-	452,120	452,120	-	-	-			452,120	-	-
2	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018-2020 - EU tài trợ thuộc Dự án: Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2020	21,041	21,041	-	-	-	21,041	21,041	-	-	-			21,041	-	-
X	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**9.432,545**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (Giai đoạn II) thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	45,437														
2	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011-2020	145,362														
3	Dự án sửa chữa, nâng cấp Hồ chưa nước Sở Hầu, thị xã Đức Phổ	424,893														
4	Dự án sửa chữa, nâng cấp Hồ chưa nước Biểu Qua, huyện Minh Long	584,881														
5	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước huyện Sơn Tịnh (Hố Vàng, Hố Đèo, Đá Chồng)	2.836,061														
6	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước huyện Bình Sơn (Châu Long, Châu Thuận, Bình Yên, Lỗ Tây, Hố Chuối)	5.395,912														
XI	**Sở Nội vụ**	**134,700**	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
1	Trang thiết bị hoạt động nghiệp vụ lưu trữ và bảo quản tài liệu lưu trữ của tỉnh Quảng Ngãi	134,700														
XII	**Sở Thông tin và truyền thông**	**12.795,477**	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
1	Dự án Chuyển đổi số hoạt động cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	8.615,063														
2	Dự án Đầu tư chuyển đổi số	4.180,414														
XIII	**Sở Văn hóa, thể thao và du lịch**	**212,200**	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
1	Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia Chùa Ông	100,000														

STT	Nội dung	Tổng số nợ tạm ứng đến ngày 31/10/2023	Trong đó số dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Nguyên nhân quá hạn								Bảo lãnh tạm ứng		Số tiền dư ứng quá hạn bồi thường ở tài khoản tiền gửi		
				Nhóm dự án do chủ đầu tư/ban quản lý dự án giải thể	Nhóm dự án do Nhà thầu không còn hoạt động	Nhóm dự án do đình hoãn, không thực hiện	Vướng công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng					Có (đánh dấu x)	Không (đánh dấu x)	*Tài khoản mở tại KBNN*	*Tài khoản mở tại Ngân hàng thương mại*	*Ngoài tài khoản*
							Tổng số	Trong đó								
								Người dân chưa nhận tiền bồi thường theo Phương án phê duyệt	Chưa hoàn thiện thủ tục hồ sơ thanh toán hoàn ứng bồi thường	Chi phí phục vụ bồi thường	Xây lắp, thiết bị, tư vấn, quản lý dự án, chi khác					
2	Tôn tạo di tích Quốc gia Khu chứng tích Sơn Mỹ	112,200														
XIV	**Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh**	**65.975,364**	**17.247,962**	-	-	-	**17.247,962**	**17.101,690**	-	-	**146,272**			**17.101,690**	-	-
1	Khu dân cư Yên Phú, phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi.	3.872,272	3.872,272	-	-	-	3.872,272	3.726,000	-	-	146,272			3.726,000	-	-
2	Xây dựng hệ thống đê bao ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.	187,107	187,107	-	-	-	187,107	187,107	-	-	-			187,107	-	-
3	Khu tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ cho dự án xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	413,288	243,583	-	-	-	243,583	243,583	-	-	-			243,583	-	-
4	Khu dân cư Tịnh Kỳ, giai đoạn 2	9.756,042														
5	Kè và khu dân cư Nam Sông Vệ	11.863,310	63,000	-	-	-	63,000	63,000	-	-	-			63,000	-	-
6	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư trục đường Bàu Giang - Cầu Mới	20.576,861	12.882,000	-	-	-	12.882,000	12.882,000	-	-	-			12.882,000	-	-
7	Khu dân cư phía Bắc đương Huỳnh Thúc Kháng	19.306,484														
XV	**Công an tỉnh**	**28.476,911**	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
1	Nhà làm việc Công an các xã thuộc Ba Tơ, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Trà Bồng, TX Đức Phổ	440,847														
2	Hệ thống camera kiểm soát an ninh Trại tạm giam	100,000														
3	Trụ sở làm việc công an phường Phổ Ninh và Phổ Hoà, thị xã Đức Phổ	5,601														
4	Trụ sở làm việc công an phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ	17,463														
5	Hệ thống camera giám sát an ninh trên địa bàn tỉnh	8.933,000														
6	Trụ sở làm việc thuộc Công an huyện Ba Tơ, Mộ Đức, Nghĩa Hành và Thị xã Đức Phổ	4.176,000														
7	Trụ sở làm việc thuộc Công an huyện Bình Sơn, Tư Nghĩa	7.533,000														
8	Trụ sở làm việc thuộc Công an huyện Trà bồng, Minh Long và TP Quảng Ngãi	7.271,000														
XVI	**Bộ chỉ huy quân sự tỉnh**	**38.380,470**	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
1	Đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn (giai đoạn 3)	6.329,711														
2	Hải đội QD thường trực tham gia BVCQ biển, đảo (giai đoạn 1)	7.358,491														
3	Trung tâm chỉ huy Bộ CHQS tỉnh	6.297,466														
4	Khu căn cứ Hậu cần kỹ thuật	6.711,949														
5	Nhà Làm việc Ban CHQS các xã vùng núi thuộc các huyện Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ, Trà Bồng, Minh Long	934,113														
6	Nhà Làm việc Ban CHQS các xã đồng bằng thuộc các huyện Bình Sơn, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, TP Quảng Ngãi, thị xã Đức Phổ	1.299,959														
7	Đường vào hầm Đức Phú	5.529,971														
8	Đường vào hầm Nghĩa Sơn	3.918,810														

STT	Nội dung	Tổng số nợ tạm ứng đến ngày 31/10/2023	Trong đó số dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Nguyên nhân quá hạn								Bảo lãnh tạm ứng		Số tiền dư ứng quá hạn bồi thường ở tài khoản tiền gửi		
				Nhóm dự án do chủ đầu tư/ban quản lý dự án giải thể	Nhóm dự án do Nhà thầu không còn hoạt động	Nhóm dự án do đình hoãn, không thực hiện	Vướng công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng					Có (đánh dấu x)	Không (đánh dấu x)	*Tài khoản mở tại KBNN*	*Tài khoản mở tại Ngân hàng thương mại*	*Ngoài tài khoản*
							Tổng số	Trong đó								
								Người dân chưa nhận tiền bồi thường theo Phương án phê duyệt	Chưa hoàn thiện thủ tục hồ sơ thanh toán hoàn ứng bồi thường	Chi phí phục vụ bồi thường	Xây lắp, thiết bị, tư vấn, quản lý dự án, chi khác					
XVII	**Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh**	**7.277,885**	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
1	Xây dựng mới Đồn Biên phòng Bình Hải	5.845,703														
2	Trạm Kiểm soát Biên phòng An Bình	1.009,319														
3	Trạm Kiểm soát Biên phòng Cổ Lũy	422,863														
XVIII	**Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh**	**338,485**	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
1	Hệ thống cấp nước SH xã Đức Phú, huyện Mộ Đức	329,010														
2	HT cấp nước SH thôn Trì Bình, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	3,273														
3	NC, MR Hệ thống cấp nước SH xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức	2,652														
4	HT cấp nước SH liên xã Tịnh Bắc - Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh	3,550														
XIX	**Công ty TNHH MTV khai thác công trình Thủy lợi Quảng Ngãi**	**726,396**	**185,960**	-	-	-	**185,960**	**95,660**	-	-	**90,300**			**95,660**	-	-
1	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu Sông Thoa	95,658	95,660	-	-	-	95,660	95,660	-	-	-			95,660	-	-
2	Chống ngập Khu công nghiệp VSIP đoạn qua kênh B10 và Khu dân cư lân cận	90,300	90,300	-	-	-	90,300	-	-	-	90,300			-	-	-
3	Sửa chữa, khắc phục hư hỏng kênh N12-1 Thạch Nhạm	540,438														
XX	**Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi (QSIC)**	**2.514,148**	**2.514,148**	-	-	-	**2.514,148**	-	**1.731,108**	**141,198**	**641,842**			**876,938**	-	**995,368**
1	Khu tái định cư Gò Xoài đợt II, Thành phố Quảng Ngãi	258,739	258,739	-	-	-	258,739	-	-	-	258,739			-	-	-
2	Đường vào KCN Quảng Phú (giai đoạn 2)	87,243	87,243	-	-	-	87,243	-	-	-	87,243			-	-	-
3	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư và dịch vụ KCN Tịnh Phong (giai đoạn 1)	24,172	24,172	-	-	-	24,172	-	-	-	24,172			-	-	-
4	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Quảng Phú, tỉnh Quảng Ngãi	2.072,306	2.072,306	-	-	-	2.072,306	-	1.731,108	141,198	200,000			876,938	-	995,368
5	Hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp Tịnh Phong (giai đoạn 1)	71,688	71,688	-	-	-	71,688	-	-	-	71,688			-	-	-
XXI	**UBND huyện Ba Tơ**	**5.178,807**	**3.558,944**	-	**3.558,944**	-	-	-	-	-	-					
1	Xâm nhập nhựa tuyến Ba Tơ - Ba Lế - huyện Ba Tơ	3.558,944	3.558,944	-	3.558,944	-	-	-	-	-	-					
2	Đường cứu hộ, cứu nạn Ba Tơ - Ba Trang, huyện Ba Tơ (giai đoạn I)	84,754														
3	Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm), huyện Ba Tơ	1.535,109														
XXII	**UBND huyện Bình Sơn**	**4.867,933**	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
1	Đường vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ổ	1.521,173														
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Vạn Tường	3.346,760														
XXIII	**UBND huyện Sơn Hà**	**2.124,043**	**2.124,043**	-	**2.124,043**	-	-	-	-	-	-					
1	Đường Giá Gối - Mô Nít, huyện Sơn Hà	2.124,043	2.124,043	-	2.124,043	-	-	-	-	-	-					
XXIV	**UBND huyện Đức Phổ**	**4.403,932**	**4.403,932**	-	**4.092,962**	-	**310,970**	-	-	-	**310,970**			-	-	-
1	Hồ chứa nước Lỗ Lá, huyện Đức Phổ.	2.010,554	2.010,554	-	2.010,554	-	-	-	-	-	-					
2	Đường Quốc lộ 1A - Phổ Vinh	2.082,408	2.082,408	-	2.082,408	-	-	-	-	-	-					
3	Đường Quốc lộ 1 A - Mỹ Á - Khu công nghiệp Phổ Phong (giai đoạn 1)	310,970	310,970	-	-	-	310,970	-	-	-	310,970			-	-	-
XXV	**UBND huyện Lý Sơn**	**35.769,375**	**22.935,080**	-	-	-	**22.935,080**	-	-	-	**22.935,080**			-	-	-

STT	Nội dung	Tổng số nợ tạm ứng đến ngày 31/10/2023	Trong đó số dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Nguyên nhân quá hạn								Bảo lãnh tạm ứng		Số tiền dư ứng quá hạn bồi thường ở tài khoản tiền gửi		
				Nhóm dự án do chủ đầu tư/ban quản lý dự án giải thể	Nhóm dự án do Nhà thầu không còn hoạt động	Nhóm dự án do đình hoãn, không thực hiện	Vướng công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng					Có (đánh dấu x)	Không (đánh dấu x)	*Tài khoản mở tại KBNN*	*Tài khoản mở tại Ngân hàng thương mại*	*Ngoài tài khoản*
							Tổng số	Trong đó								
								Người dân chưa nhận tiền bồi thường theo Phương án phê duyệt	Chưa hoàn thiện thủ tục hồ sơ thanh toán hoàn ứng bồi thường	Chi phí phục vụ bồi thường	Xây lắp, thiết bị, tư vấn, quản lý dự án, chi khác					
1	Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	22.935,080	22.935,080	-	-	-	22.935,080	-	-	-	22.935,080			-	-	-
2	Trục đường chính trung tâm huyện Lý Sơn	1.069,723														
3	Trung tâm y tế Quân-Dân y kết hợp huyện Lý Sơn	11.764,572														
XXVI	**UBND huyện Mộ Đức**	**731,848**	**731,848**	-	-	-	**731,848**	**731,848**	-	-	-			**731,848**	-	-
1	Hệ thống tiêu nước nối các xã: Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng, huyện Mộ Đức.	13,362	13,362	-	-	-	13,362	13,362	-	-	-			13,362	-	-
2	Tuyến đường Đông thị trấn mộ Đức (đường nội thị), huyện Mộ Đức	454,126	454,126	-	-	-	454,126	454,126	-	-	-			454,126	-	-
3	Tuyến đường Quốc lộ 1A - Đá Bạc	264,360	264,360	-	-	-	264,360	264,360	-	-	-			264,360	-	-
XXVII	**UBND huyện Nghĩa Hành**	**2.507,732**	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
1	Hồ chứa nước Suối Đá, xã Hành Tín Tây	2.507,732														
XXVIII	**UBND huyện Sơn Tịnh**	**1.005,714**	**320,065**	-	-	-	**320,065**	-	-	-	**320,065**			-	-	-
1	Đường trục chính Nam Bắc trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới).	685,649														
2	Tuyến N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	320,065	320,065	-	-	-	320,065	-	-	-	320,065			-	-	-
XXIX	**UBND huyện Trà Bồng**	**7.211,266**	**7.211,263**	**93,358**	**7.117,905**	-	-	-	-	-	-			-	-	**93,358**
1	Dự án Năng lượng nông thôn huyện Trà Bồng	93,358	93,358	93,358	-	-	-	-	-	-	-			-	-	93,358
2	Đường Trà Phong - Trà Ka, huyện Tây Trà.	2.097,313	5.020,592	-	5.020,592	-	-	-	-	-	-					
3	Đường Trà Phong - Gò Rô - Trà Bung, huyện Tây Trà.	5.020,595	2.097,313	-	2.097,313	-	-	-	-	-	-					
XXX	**UBND Thành phố Quảng Ngãi**	**60.541,554**	**60.541,554**	-	-	-	**60.541,554**	**50.200,145**	**255,350**	-	**10.086,059**			**50.200,145**	-	**255,350**
1	Khu dân cư phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi	18.556,831	18.556,831	-	-	-	18.556,831	18.556,831	-	-	-			18.556,831	-	-
2	Đường Chu Văn An và Khu dân cư (đoạn từ đường Ngô Sỹ Liên đến đường Hai Bà Trưng)	13.341,175	13.341,175	-	-	-	13.341,175	10.219,175	-	-	3.122,000			10.219,175	-	-
3	Cầu Thạch Bích, thành phố Quảng Ngãi	22,841	22,841	-	-	-	22,841	22,841	-	-	-			22,841	-	-
4	Khu đô thị mới phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	28.392,169	28.392,169	-	-	-	28.392,169	21.172,760	255,350	-	6.964,059			21.172,760	-	255,350
5	Đường vào nhà máy xử lý rác Đồng Nà	228,538	228,538	-	-	-	228,538	228,538	-	-	-			228,538	-	-
B	**CÁC DỰ ÁN CÓ SỐ VỐN TẠM ỨNG QUÁ HẠN**	**198.275,853**	**198.275,853**	**367,383**	**16.893,854**	**13.960,379**	**167.054,237**	**71.476,328**	**26.839,472**	**1.186,198**	**67.552,239**			**98.344,113**	-	*1.435,756*
	Giải phóng mặt bằng, tái định cư	*99.779,869*	*99.779,869*	*181,781*	-	*96,090*	*99.501,998*	*71.476,328*	*26.839,472*	*1.186,198*	-			*98.344,113*	-	*1.435,756*
	Xây lắp, thiết bị	*94.321,025*	*94.321,025*	-	*16.893,854*	*12.636,860*	*64.790,311*	-	-	-	*64.790,311*			-	-	-
	Quản lý dự án	*461,841*	*461,841*	*3,102*	-	-	*458,739*	-	-	-	*458,739*			-	-	-
	Tư vấn	*2.751,643*	*2.751,643*	*182,500*	-	*1.227,429*	*1.341,714*	-	-	-	*1.341,714*			-	-	-
	Khác	*961,475*	*961,475*	-	-	-	*961,475*	-	-	-	*961,475*			-	-	-
I	**Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh**	**11.074,748**	**11.074,748**	-	-	-	**11.074,748**	-	-	-	**11.074,748**			-	-	-
1	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh	4.049,317	4.049,317	-	-	-	4.049,317	-	-	-	4.049,317			-	-	-
	- Chi phí xây lắp (Công ty CP ĐT và XD công trình giao thông 874)	4.049,317	4.049,317				4.049,317				4.049,317		x			
2	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	7.025,431	7.025,431	-	-	-	7.025,431	-	-	-	7.025,431			-	-	-
	- Chi phí xây lắp (Công ty CP đầu tư phát triển Gia Hưng)	7.025,431	7.025,431				7.025,431				7.025,431	x				
II	**Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh**	**13.608,379**	**13.608,379**	-	-	**13.608,379**	-	-	-	-	-			**96,090**	-	-

STT	Nội dung	Tổng số nợ tạm ứng đến ngày 31/10/2023	Trong đó số dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Nguyên nhân quá hạn								Bảo lãnh tạm ứng		Số tiền dư ứng quá hạn bồi thường ở tài khoản tiền gửi		
				Nhóm dự án do chủ đầu tư/ban quản lý dự án giải thể	Nhóm dự án do Nhà thầu không còn hoạt động	Nhóm dự án do đình hoãn, không thực hiện	Vướng công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng					Có (đánh dấu x)	Không (đánh dấu x)	*Tài khoản mở tại KBNN*	*Tài khoản mở tại Ngân hàng thương mại*	*Ngoài tài khoản*
							Tổng số	Trong đó								
								Người dân chưa nhận tiền bồi thường theo Phương án phê duyệt	Chưa hoàn thiện thủ tục hồ sơ thanh toán hoàn ứng bồi thường	Chi phí phục vụ bồi thường	Xây lắp, thiết bị, tư vấn, quản lý dự án, chi khác					
1	Dự án công viên tỉnh Quảng Ngãi - Hạng mục Đường trục phía Nam công viên	319,569	319,569		-	-	319,569	-	-	-	-	-				
	- Chi phí tư vấn giám sát tự thực hiện	319,569	319,569				319,569	-					x			
2	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh	13.288,810	13.288,810		-	-	13.288,810	-	-	-	-	-		96,090	-	-
	- Chi phí phục vụ bồi thường	96,090	96,090				96,090	-						96,090		
	- Chi phí xây lắp	12.636,860	12.636,860		-	-	12.636,860	-	-	-	-	-				
	+ Công ty Đồng Khánh	10.922,860	10.922,860				10.922,860	-					x			
	+ Công ty Bình An	1.714,000	1.714,000				1.714,000	-					x			
	- Chi phí tư vấn giám sát tự thực hiện	555,860	555,860				555,860	-					x			
III	**Ban quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi**	**50.718,741**	**50.718,741**	-	-	-	**50.718,741**	**2.873,824**	**24.853,014**	**1.045,000**	**21.946,903**			**28.768,581**	-	**3,257**
	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng															
1	Đường Trì Bình - Cảng Dung Quất (đoạn Km0-Km8+743,72).	4.018,000	4.018,000	-	-	-	4.018,000	-	4.018,000	-	-			4.018,000	-	-
	- Chi phí đền bù trực tiếp	4.018,000	4.018,000				4.018,000		4.018,000					4.018,000		
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông trục chính nối trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường.	10.886,218	10.886,218	-	-	-	10.886,218	-	10.558,218	71,000	257,000			10.629,218	-	-
	- Chi phí GPMB, TĐC	10.629,218	10.629,218	-	-	-	10.629,218	-	10.558,218	71,000	-			10.629,218	-	-
	+ Chi phí bồi thường trực tiếp	10.558,218	10.558,218				10.558,218		10.558,218					10.558,218		
	+ Chi phí tổ chức bồi thường	71,000	71,000				71,000			71,000				71,000		
	- Chi phí tư vấn di dời lắp đặt đường điện - Công ty TNHH kiến Phát Quảng Ngãi	257,000	257,000				257,000				257,000	x				
3	Tuyến đường Bình Long - Cảng Dung Quất giai đoạn II (đường Võ Văn Kiệt).	7.532,567	7.532,567	-	-	-	7.532,567	2.852,567	-	164,000	4.516,000			3.016,567	-	-
	- Chi phí GPMB, TĐC	3.016,567	3.016,567	-	-	-	3.016,567	2.852,567	-	164,000	-			3.016,567	-	-
	+ Chi phí bồi thường trực tiếp	2.852,567	2.852,567				2.852,567	2.852,567						2.852,567		
	+ Chi phí tổ chức bồi thường	164,000	164,000				164,000			164,000				164,000		
	- Chi phí xây lắp	4.516,000	4.516,000	-	-	-	4.516,000	-	-	-	4.516,000			-	-	-
	+ Gói thầu số 33- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh	4.021,000	4.021,000				4.021,000				4.021,000	x				
	+ Gói thầu số 34- Công ty TNHH thương mại Thịnh Phát	495,000	495,000				495,000				495,000	x				
4	Kè chống sạt lở kết hợp với đường cứu hộ cứu nạn di dân tái định cư, neo đậu tàu thuyền-Đập Cà Ninh hạ lưu sông Trà Bồng phục vụ khu kinh tế Dung Quất.	4.497,301	4.497,301	-	-	-	4.497,301	-	3.946,301	-	551,000			3.946,301	-	-
	- Chi phí bồi thường trực tiếp	3.946,301	3.946,301				3.946,301		3.946,301					3.946,301		
	- Chi phí tư vấn:	120,000	120,000	-	-	-	120,000	-	-	-	120,000			-	-	-
	+ Công ty TNHH Thuận An	49,000	49,000				49,000				49,000		x			
	+ Công ty TNHH tư vấn và xây lắp điện Á Châu	71,000	71,000				71,000				71,000		x			
	- Chi phí khác	431,000	431,000				431,000				431,000		x			
5	Khu dân cư Hải Nam (thuộc dự án đầu tư hạ tầng các khu dân cư trong đô thị Vạn Tường).	4.132,142	4.132,142	-	-	-	4.132,142	-	1.937,142	153,000	2.042,000			2.090,142	-	-
	- Chi phí GPMB, TĐC	2.090,142	2.090,142	-	-	-	2.090,142	-	1.937,142	153,000	-			2.090,142	-	-
	+ Chi phí bồi thường trực tiếp	1.937,142	1.937,142				1.937,142		1.937,142					1.937,142		
	+ Chi phí tổ chức bồi thường	153,000	153,000				153,000			153,000				153,000		
	- Chi phí xây lắp gói thầu số 13- Công ty CP Hà Đô 1	1.706,000	1.706,000				1.706,000				1.706,000	x				

STT	Nội dung	Tổng số nợ tạm ứng đến ngày 31/10/2023	Trong đó số dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Nguyên nhân quá hạn								Bảo lãnh tạm ứng		Số tiền dư ứng quá hạn bồi thường ở tài khoản tiền gửi		
				Nhóm dự án do chủ đầu tư/ban quản lý dự án giải thể	Nhóm dự án do Nhà thầu không còn hoạt động	Nhóm dự án do đình hoãn, không thực hiện	Vướng công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng									
							Tổng số	Trong đó				Có (đánh dấu x)	Không (đánh dấu x)	*Tài khoản mở tại KBNN*	*Tài khoản mở tại Ngân hàng thương mại*	*Ngoài tài khoản*
								Người dân chưa nhận tiền bồi thường theo Phương án phê duyệt	Chưa hoàn thiện thủ tục hồ sơ thanh toán hoàn ứng bồi thường	Chi phí phục vụ bồi thường	Xây lắp, thiết bị, tư vấn, quản lý dự án, chi khác					
	- Chi phí tư vấn giám sát gói thầu số 12- Công ty TNHH ĐT và XD phong Thành	108,000	108,000				108,000				108,000		x			
	- Chi phí khác	228,000	228,000				228,000				228,000	x				
6	Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất phía Đông	16.204,595	16.204,595	-	-	-	16.204,595	-	1.612,595	196,000	14.396,000			1.808,595	-	-
	- Chi phí GPMB, TĐC	1.808,595	1.808,595	-	-	-	1.808,595	-	1.612,595	196,000	-			1.808,595	-	-
	+ Chi phí bồi thường trực tiếp	1.612,595	1.612,595				1.612,595		1.612,595					1.612,595		
	+ Chi phí tổ chức bồi thường	196,000	196,000				196,000			196,000				196,000		
	- Chi phí xây lắp	14.396,000	14.396,000	-	-	-	14.396,000	-	-	-	14.396,000			-	-	-
	+ Gói thầu số 06- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh	4.108,000	4.108,000				4.108,000				4.108,000	x				
	+ Gói thầu số 06- Công ty Cổ phần Đạt Phương	4.955,000	4.955,000				4.955,000				4.955,000	x				
	+ Gói thầu số 06- Công ty Cổ phần ĐT XD số 72	5.333,000	5.333,000				5.333,000				5.333,000	x				
7	Đầu tư xây dựng Đường trục liên cảng Dung Quất 1	3.132,758	3.132,758	-	-	-	3.132,758	-	2.597,758	461,000	74,000			3.058,758	-	-
	- Chi phí GPMB, TĐC	3.058,758	3.058,758	-	-	-	3.058,758	-	2.597,758	461,000	-			3.058,758	-	-
	+ Chi phí bồi thường trực tiếp	2.597,758	2.597,758				2.597,758		2.597,758					2.597,758		
	+ Chi phí tổ chức bồi thường	461,000	461,000				461,000			461,000				461,000		
	- Chi phí tư vấn đánh giá tác động môi trường gói số 05- Công ty TNHH DV MT Thảo Nguyên Xanh	74,000	74,000				74,000				74,000		x			
8	Nghĩa trang nhân dân Phượng hoàng	40,000	40,000	-	-	-	40,000	-	-	-	40,000			-	-	-
	- Chi phí tư vấn giám sát- Ban QLDA ĐTXD	40,000	40,000				40,000				40,000		x			
9	02 hạng mục phát sinh của Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ Dự án nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất	261,903	261,903	-	-	-	261,903	18,000	183,000	-	60,903			201,000	-	-
	- Chi phí đền bù trực tiếp	201,000	201,000				201,000	18,000	183,000					201,000		
	- Chi phí khác	60,903	60,903				60,903				60,903		x			
10	Nâng cấp, cải tạo và đầu tư hoàn thiện các Khu dân cư trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất	10,000	10,000	-	-	-	10,000	-	-	-	10,000			-	-	-
	- Chi phí tư vấn - Công ty TNHH tư vấn xây dựng công trình giao thông Quảng Ngãi	10,000	10,000				10,000				10,000		x			
11	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư trong Khu kinh tế Dung Quất	3,257	3,257	-	-	-	3,257	3,257	-	-	-			-	-	3,257
	- Chi phí bồi thường trực tiếp	3,257	3,257				3,257	3,257								3,257
IV	**UBND huyện Bình Sơn**	**182,500**	**182,500**	**182,500**	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
	Hợp tác xã dịch vụ và nuôi trồng thủy sản xã Bình Phú															
	BQL DA nuôi tôm trên cát xã Bình Phú													-	-	-
	Nuôi tôm trên cát Bình Phú	182,500	182,500	182,500	-	-	-	-	-	-	-					
	- Chi phí tư vấn (Công ty tư vấn phát triển đầu tư và xây dựng)	182,500	182,500	182,500									x			
V	**Công ty Thanh niên xung phong tỉnh Quảng Ngãi**	**3,102**	**3,102**	**3,102**	-	-	-	-	-	-	-					
	Ban QLDA Thanh niên xung phong tỉnh Quảng Ngãi															
1	Nâng cấp, sửa chữa cửa hàng thương mại và xây dựng mới kho dự trữ hàng hóa trung tâm huyện Sơn Hà	1,711	1,711	1,711	-	-	-	-	-	-	-					
	- Quản lý dự án	1,711	1,711	1,711									x			
2	Nâng cấp, sửa chữa cửa hàng thương mại trung tâm huyện Minh Long	0,069	0,069	0,069	-	-	-	-	-	-	-					

STT	Nội dung	Tổng số nợ tạm ứng đến ngày 31/10/2023	Trong đó số dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Nguyên nhân quá hạn								Bảo lãnh tạm ứng		Số tiền dư ứng quá hạn bồi thường ở tài khoản tiền gửi		
				Nhóm dự án do chủ đầu tư/ban quản lý dự án giải thể	Nhóm dự án do Nhà thầu không còn hoạt động	Nhóm dự án do đình hoãn, không thực hiện	Vướng công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng					Có (đánh dấu x)	Không (đánh dấu x)	*Tài khoản mở tại KBNN*	*Tài khoản mở tại Ngân hàng thương mại*	*Ngoài tài khoản*
							Tổng số	Trong đó								
								Người dân chưa nhận tiền bồi thường theo Phương án phê duyệt	Chưa hoàn thiện thủ tục hồ sơ thanh toán hoàn ứng bồi thường	Chi phí phục vụ bồi thường	Xây lắp, thiết bị, tư vấn, quản lý dự án, chi khác					
	- Quản lý dự án	0,069	0,069	0,069									x			
3	Nâng cấp, sửa chữa cửa hàng thương mại và xây dựng mới kho dự trữ hàng hóa trung tâm huyện Ba Tơ.	1,322	1,322	1,322	-	-	-	-	-	-	-					
	- Quản lý dự án	1,322	1,322	1,322									x			
VI	**Sở Giao thông vận tải**	**88,423**	**88,423**	**88,423**	-	-	-	-	-	-	-			-	-	**88,423**
1	Đường Trà Bồng - Trà Phong (Giai đoạn I); Lý trình: Km0-Km39+500	88,423	88,423	88,423	-	-	-	-	-	-	-			-	-	88,423
	- Chi phí bồi thường trực tiếp	88,423	88,423	88,423			-									88,423
VII	**Sở y tế**	**352,000**	**352,000**	-	-	**352,000**	-	-	-	-	-			-	-	-
1	Phòng chống HIV/AIDS tỉnh Quảng Ngãi.	352,000	352,000	-	-	352,000	-	-	-	-	-					
	- Chi phí tư vấn KS và lập TKBVTC và DT (Công ty TNHH tư vấn và Kiểm định xây dựng)	352,000	352,000			352,000							x			
VIII	**Sở Công thương**	**473,161**	**473,161**	-	-	-	**473,161**	**473,161**	-	-	-			**473,161**	-	-
1	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013 - 2020.	452,120	452,120	-	-	-	452,120	452,120	-	-	-			452,120	-	-
	- Chi phí đền bù trực tiếp	452,120	452,120				452,120	452,120						452,120		
2	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018-2020 - EU tài trợ thuộc Dự án: Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2020	21,041	21,041	-	-	-	21,041	21,041	-	-	-			21,041	-	-
	- Chi phí đền bù trực tiếp	21,041	21,041				21,041	21,041						21,041		
IX	**Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh**	**17.247,962**	**17.247,962**	-	-	-	**17.247,962**	**17.101,690**	-	-	**146,272**			**17.101,690**	-	-
1	Khu dân cư Yên Phú, phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi.	3.872,272	3.872,272	-	-	-	3.872,272	3.726,000	-	-	146,272			3.726,000	-	-
	- Chi phí đền bù trực tiếp	3.726,000	3.726,000				3.726,000	3.726,000						3.726,000		
	- Chi phí tư vấn (Chi phí giám sát-Công ty CP TVXDCT Thiên Phúc)	70,000	70,000				70,000				70,000		x			
	- Chi phí khác (Chi phí kiểm toán- Công ty TNHH AAFC)	76,272	76,272				76,272				76,272		x			
2	Xây dựng hệ thống đê bao ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.	187,107	187,107	-	-	-	187,107	187,107	-	-	-			187,107	-	-
	- Chi phí đền bù trực tiếp	187,107	187,107				187,107	187,107						187,107		
3	Khu tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ cho dự án xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	243,583	243,583	-	-	-	243,583	243,583	-	-	-			243,583	-	-
	- Chi phí đền bù trực tiếp	243,583	243,583				243,583	243,583						243,583		
4	Kè và khu dân cư Nam Sông Vệ	63,000	63,000	-	-	-	63,000	63,000	-	-	-			63,000	-	-
	- Chi phí đền bù trực tiếp	63,000	63,000				63,000	63,000						63,000		
5	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư trục đường Bàu Giang - Cầu Mới	12.882,000	12.882,000	-	-	-	12.882,000	12.882,000	-	-	-			12.882,000	-	-
	- Chi phí đền bù trực tiếp	12.882,000	12.882,000				12.882,000	12.882,000						12.882,000		
X	**Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi Quảng Ngãi**	**185,960**	**185,960**	-	-	-	**185,960**	**95,660**	-	-	**90,300**			**95,660**	-	-

STT	Nội dung	Tổng số nợ tạm ứng đến ngày 31/10/2023	Trong đó số dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Nguyên nhân quá hạn								Bảo lãnh tạm ứng		Số tiền dư ứng quá hạn bồi thường ở tài khoản tiền gửi		
				Nhóm dự án do chủ đầu tư/ban quản lý dự án giải thể	Nhóm dự án do Nhà thầu không còn hoạt động	Nhóm dự án do đình hoãn, không thực hiện	Vướng công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng					Có (đánh dấu x)	Không (đánh dấu x)	*Tài khoản mở tại KBNN*	*Tài khoản mở tại Ngân hàng thương mại*	*Ngoài tài khoản*
							Tổng số	Trong đó								
								Người dân chưa nhận tiền bồi thường theo Phương án phê duyệt	Chưa hoàn thiện thủ tục hồ sơ thanh toán hoàn ứng bồi thường	Chi phí phục vụ bồi thường	Xây lắp, thiết bị, tư vấn, quản lý dự án, chi khác					
1	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu Sông Thoa	95,660	95,660	-	-	-	95,660	95,660	-	-	-			95,660	-	-
	- Chi phí bồi thường trực tiếp	95,660	95,660				95,660	95,660						95,660		
2	Chống ngập Khu công nghiệp VSIP đoạn qua kênh B10 và Khu dân cư lân cận	90,300	90,300	-	-	-	90,300	-	-	-	90,300					
	- Chi phí khác (CP kiểm toán)	90,300	90,300				90,300				90,300		x			
XI	**Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi (QSIC)**	**2.514,148**	**2.514,148**	**-**	**-**	**-**	**2.514,148**	**-**	**1.731,108**	**141,198**	**641,842**			**876,938**	**-**	**995,368**
1	Khu tái định cư Gò Xoài đợt II, Thành phố Quảng Ngãi	258,739	258,739	-	-	-	258,739	-	-	-	258,739					
	- Quản lý dự án	258,739	258,739				258,739				258,739		x			
2	Đường vào KCN Quảng Phú (giai đoạn 2)	87,243	87,243	-	-	-	87,243	-	-	-	87,243					
	- Chi phí xây lắp (Công ty CP XD COSEVCO Quảng Ngãi)	87,243	87,243				87,243				87,243		x			
3	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư và dịch vụ KCN Tịnh Phong (giai đoạn 1)	24,172	24,172	-	-	-	24,172	-	-	-	24,172					
	- Chi phí tư vấn (Chi phí KS, lập dự án- Công ty TNHH MTV ĐT XD và KD DV Quảng Ngãi)	24,172	24,172				24,172				24,172		x			
4	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Quảng Phú, tỉnh Quảng Ngãi	2.072,306	2.072,306	-	-	-	2.072,306	-	1.731,108	141,198	200,000			876,938	-	995,368
	- Chi phí bồi thường, GPMB	1.872,306	1.872,306	-	-	-	1.872,306	-	1.731,108	141,198	-			876,938	-	995,368
	+ Bồi thường trực tiếp	1.731,106	1.731,108				1.731,108		1.731,108					735,740		995,368
	+ Chi phí phục vụ bồi thường	141,200	141,198				141,198			141,198				141,198		
	- Quản lý dự án	200,000	200,000				200,000				200,000		x			
5	Hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp Tịnh Phong (giai đoạn 1)	71,688	71,688	-	-	-	71,688	-	-	-	71,688					
	- Chi phí tư vấn (Chi phí KS, lập dự án-Công ty CP Công nghệ Biển Xanh)	71,688	71,688				71,688				71,688		x			
XII	**UBND huyện Sơn Tịnh**	**320,065**	**320,065**	**-**	**-**	**-**	**320,065**	**-**	**-**	**-**	**320,065**					
	Ban Quản lý DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh															
1	Tuyến N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	320,065	320,065	-	-	-	320,065	-	-	-	320,065					
	Chi phí xây lắp (Công ty CP XD giao thông Quảng Ngãi)	320,065	320,065				320,065				320,065	x				
XIII	**UBND Thành phố**	**60.541,554**	**60.541,554**	**-**	**-**	**-**	**60.541,554**	**50.200,145**	**255,350**	**-**	**10.086,059**			**50.200,145**	**-**	**255,350**
	Ban Quản lý DA ĐTXD và PTQĐ Thành phố															
1	Khu dân cư phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi	18.556,831	18.556,831	-	-	-	18.556,831	18.556,831	-	-	-			18.556,831	-	-
	Chi phí bồi thường trực tiếp	18.556,831	18.556,831				18.556,831	18.556,831						18.556,831		
2	Đường Chu Văn An và Khu dân cư (đoạn từ đường Ngô Sỹ Liên đến đường Hai Bà Trưng)	13.341,175	13.341,175	-	-	-	13.341,175	10.219,175	-	-	3.122,000			10.219,175	-	-
	Chi phí bồi thường	10.219,175	10.219,175				10.219,175	10.219,175						10.219,175		
	Chi phí xây lắp	3.047,000	3.047,000	-	-	-	3.047,000	-	-	-	3.047,000			-	-	-
	- Công ty TNHH Hùng Tiến	2.418,000	2.418,000				2.418,000				2.418,000	x				
	- Công ty TNHH TM và KT Việt Phong	629,000	629,000				629,000				629,000	x				
	-Chi phí khác- Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính	75,000	75,000				75,000				75,000		x			
3	Cầu Thạch Bích, thành phố Quảng Ngãi	22,841	22,841	-	-	-	22,841	22,841	-	-	-			22,841	-	-
	- Chi phí bồi thường trực tiếp	22,841	22,841				22,841	22,841						22,841		

STT	Nội dung	Tổng số nợ tạm ứng đến ngày 31/10/2023	Trong đó số dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Nguyên nhân quá hạn								Bảo lãnh tạm ứng		Số tiền dư ứng quá hạn bồi thường ở tài khoản tiền gửi		
				Nhóm dự án do chủ đầu tư/ban quản lý dự án giải thể	Nhóm dự án do Nhà thầu không còn hoạt động	Nhóm dự án do đình hoãn, không thực hiện	Vướng công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng					Có (đánh dấu x)	Không (đánh dấu x)	*Tài khoản mở tại KBNN*	*Tài khoản mở tại Ngân hàng thương mại*	*Ngoài tài khoản*
							Tổng số	Trong đó								
								Người dân chưa nhận tiền bồi thường theo Phương án phê duyệt	Chưa hoàn thiện thủ tục hồ sơ thanh toán hoàn ứng bồi thường	Chi phí phục vụ bồi thường	Xây lắp, thiết bị, tư vấn, quản lý dự án, chi khác					
4	Khu đô thị mới phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	28.392,169	28.392,169	-	-	-	28.392,169	21.172,760	255,350	-	6.964,059			21.172,760	-	255,350
	- Chi phí bồi thường	21.428,110	21.428,110	-	-	-	21.428,110	21.172,760	255,350	-	-			21.172,760	-	255,350
	+ Chi phí bồi thường trực tiếp	21.172,760	21.172,760				21.172,760	21.172,760						21.172,760		
	+ Chi phí phục vụ bồi thường	255,350	255,350				255,350		255,350							255,350
	- Chi phí xây lắp	6.964,059	6.964,059	-	-	-	6.964,059	-	-	-	6.964,059			-	-	-
	+ Gói thầu số 8 (Công ty CP Phát triển hạ tầng Lũng Lô 251)	3.556,950	3.556,950				3.556,950				3.556,950	x				
	+ Gói thầu số 9 (Công ty CP ĐT XD Vạn Tường)	530,930	530,930				530,930				530,930	x				
	+ Gói thầu số 9 (Công ty TNHH Thành Trung)	84,840	84,840				84,840				84,840	x				
	+ Gói thầu số 9 (Công ty TNHH TM Đại Trung)	1.530,029	1.530,029				1.530,029				1.530,029	x				
	+ Gói thầu số 9 (Công ty TNHH MTV Khánh Ly)	648,450	648,450				648,450				648,450	x				
	+ Gói thầu số 10 (Công ty Xây dựng Thuận An)	612,860	612,860				612,860				612,860	x				
5	Đường vào nhà máy xử lý rác Đồng Nà	228,538	228,538	-	-	-	228,538	228,538	-	-	-			228,538	-	-
	- Chi phí bồi thường trực tiếp	228,538	228,538				228,538	228,538						228,538		
XIV	**UBND huyện Mộ Đức**	**731,848**	**731,848**	-	-	-	**731,848**	**731,848**	-	-	-			**731,848**	-	-
	Ban Quản lý DA ĐTXD và PTQĐ huyện Mộ Đức															
1	Hệ thống tiêu nước nối các xã: Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng, huyện Mộ Đức.	13,362	13,362	-	-	-	13,362	13,362	-	-	-			13,362	-	-
	- Chi phí đền bù trực tiếp	13,362	13,362				13,362	13,362						13,362		
2	Tuyến đường Đông thị trấn mộ Đức (đường nội thị), huyện Mộ Đức	454,126	454,126	-	-	-	454,126	454,126	-	-	-			454,126	-	-
	- Chi phí đền bù trực tiếp	454,126	454,126				454,126	454,126						454,126		
3	Tuyến đường Quốc lộ 1A - Đá Bạc	264,360	264,360	-	-	-	264,360	264,360	-	-	-			264,360	-	-
	- Chi phí đền bù trực tiếp	264,360	264,360				264,360	264,360						264,360		
XV	**UBND huyện Ba Tơ**	**3.558,944**	**3.558,944**	-	**3.558,944**	-	-	-	-	-	-					
	Ban Quản lý DA ĐTXD và PTQĐ huyện Ba Tơ															
1	Xâm nhập nhựa tuyến Ba Tơ - Ba Lế - huyện Ba Tơ	3.558,944	3.558,944	-	3.558,944	-	-	-	-	-	-					
	- Chi phí xây lắp (Công ty TNHH Hưng Phát)	3.558,944	3.558,944		3.558,944		-						x			
XVI	**UBND huyện Sơn Hà**	**2.124,043**	**2.124,043**	-	**2.124,043**	-	-	-	-	-	-			-	-	-
	Ban Quản lý DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà															
1	Đường Giá Gối - Mô Nít, huyện Sơn Hà	2.124,043	2.124,043	-	2.124,043	-	-	-	-	-	-			-	-	-
	- Chi phí xây lắp (Công ty TNHH Thiên Vũ)	2.124,043	2.124,043		2.124,043								x			
XVII	**UBND huyện Lý Sơn**	**22.935,080**	**22.935,080**	-	-	-	**22.935,080**	-	-	-	**22.935,080**					
	Ban Quản lý DA ĐTXD và PTQĐ huyện Lý Sơn															
1	Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	22.935,080	22.935,080	-	-	-	22.935,080	-	-	-	22.935,080					
	- Chi phí xây lắp	22.368,226	22.368,226	-	-	-	22.368,226	-	-	-	22.368,226					
	+ Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Hợp Nghĩa	8.120,132	8.120,132				8.120,132				8.120,132	x				
	+ Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Nam	7.139,027	7.139,027				7.139,027				7.139,027	x				
	+ Công ty TNHH XD công trình Nghĩa Hạnh	7.109,067	7.109,067				7.109,067				7.109,067	x				
	- Chi phí tư vấn	566,854	566,854	-	-	-	566,854	-	-	-	566,854					
	- Công ty CP tư vấn PT ĐT Quảng Ngãi	481,832	481,832				481,832				481,832		x			
	- Công ty TNHH TV XD Trung Long	85,022	85,022				85,022				85,022		x			
XVIII	**UBND huyện Trà Bồng**	**7.211,263**	**7.211,263**	**93,358**	**7.117,905**	-	-	-	-	-	-			-	-	**93,358**
	Phòng kinh tế hạ tầng huyện Trà Bồng	**93,358**	**93,358**	**93,358**	-	-	-	-	-	-	-			-	-	**93,358**
1	Dự án Năng lượng nông thôn huyện Trà Bồng	93,358	93,358	93,358	-	-	-	-	-	-	-			-	-	93,358

STT	Nội dung	Tổng số nợ tạm ứng đến ngày 31/10/2023	Trong đó số dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Nguyên nhân quá hạn								Bảo lãnh tạm ứng		Số tiền dư ứng quá hạn bồi thường ở tài khoản tiền gửi		
				Nhóm dự án do chủ đầu tư/ban quản lý dự án giải thể	Nhóm dự án do Nhà thầu không còn hoạt động	Nhóm dự án do đình hoãn, không thực hiện	Vướng công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng					Có (đánh dấu x)	Không (đánh dấu x)	*Tài khoản mở tại KBNN*	*Tài khoản mở tại Ngân hàng thương mại*	*Ngoài tài khoản*
							Tổng số	Trong đó								
								Người dân chưa nhận tiền bồi thường theo Phương án phê duyệt	Chưa hoàn thiện thủ tục hồ sơ thanh toán hoàn ứng bồi thường	Chi phí phục vụ bồi thường	Xây lắp, thiết bị, tư vấn, quản lý dự án, chi khác					
	- Giải phóng mặt bằng, tái định cư	93,358	93,358	93,358	-	-	-	-	-	-	-			-	-	93,358
	+ Chi phí đền bù trực tiếp	88,909	88,909	88,909			-									88,909
	+ Chi phí phục vụ bồi thường	4,449	4,449	4,449			-									4,449
	Ban Quản lý DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	**7.117,905**	**7.117,905**	-	**7.117,905**	-	-	-	-	-	-			-	-	-
1	Đường Trà Phong - Trà Ka, huyện Tây Trà.	2.097,313	2.097,313	-	2.097,313	-	-	-	-	-	-					
	Chi phí xây lắp (Công ty TNHH XD Hoàng Vũ)	2.097,313	2.097,313		2.097,313		-						x			
2	Đường Trà Phong - Gò Rô - Trà Bung, huyện Tây Trà.	5.020,592	5.020,592	-	5.020,592	-	-	-	-	-	-					
	Chi phí xây lắp (Công ty TNHH Thiên Vũ)	5.020,592	5.020,592		5.020,592		-						x			
XIX	**UBND thị xã Đức Phổ**	**4.403,932**	**4.403,932**	-	**4.092,962**	-	**310,970**	-	-	-	**310,970**					
	Ban Quản lý DA ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ															
1	Hồ chứa nước Lỗ Lá, huyện Đức Phổ.	2.010,554	2.010,554	-	2.010,554	-	-	-	-	-	-					
	Chi phí xây lắp gói số 02 (Công ty Cổ phần Xây dựng 25)	2.010,554	2.010,554		2.010,554							x				
2	Đường Quốc lộ 1A - Phổ Vinh	2.082,408	2.082,408	-	2.082,408	-	-	-	-	-	-					
	Chi phí xây lắp gói số 08 (Công ty Cổ phần 20/7)	2.082,408	2.082,408		2.082,408							x				
3	Đường Quốc lộ 1 A - Mỹ Á - Khu công nghiệp Phổ Phong (giai đoạn 1)	310,970	310,970	-	-	-	310,970	-	-	-	310,970					
	- Chi phí xây lắp gói số 12	310,970	310,970	-	-	-	310,970	-	-	-	310,970					
	+ Công ty TNHH XD Thành Phát	283,380	283,380				283,380				283,380	x				
	+ Công ty TNHH XD Minh Hoàn	27,590	27,590				27,590				27,590	x				

Ghi chú: Số liệu báo cáo của Kho bạc nhà nước Quảng Ngãi tại Công văn số 154/KBNN ngày 10/11/2023.

Phụ lục số 2

NHÓM DỰ ÁN QUÁ HẠN DO CHỦ ĐẦU TƯ/BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN GIẢI THỂ

(Kèm theo Công văn số 6125/UBND-KTTH ngày 04/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thời gian phát sinh tạm ứng	Dư nợ tạm ứng quá hạn tại Công văn số 1501/UBND-KTTH ngày 07/4/2023	Dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Kết quả thu hồi			Ghi chú
					Giảm	Tăng	Tổng chênh lệch	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5-4	8=6+7	
	Tổng cộng		**367,383**	**367,383**	**0**	**0**	**0**	
I	**UBND huyện Trà Bồng (cơ quan chủ quản)**		**93,358**	**93,358**	**0**	**0**	**0**	
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng (trước đây là Phòng Công thương)							
1	Năng lượng nông thôn VN Trà Bồng		93,358	93,358	0	0	0	
	- Chi phí bồi thường	*Năm 2010*	*93,358*	*93,358*	0	0		
	+ Chi phí đền bù trực tiếp		*88,909*	*88,909*	*0*	*0*		
	+ Chi phí phục vụ bồi thường		*4,449*	*4,449*	*0*	*0*		
II	**Sở Giao thông vận tải (cơ quan chủ quản)**		**88,423**	**88,423**	**0**	**0**	**0**	
	Ban Quản lý các dự án ĐTXD ngành Giao thông tỉnh (giải thể)							
1	Đường Trà Bồng - Trà Phong (giai đoạn 1)		88,423	88,423	0	0	0	
	Chi phí bồi thường trực tiếp	*Năm 2007*	*88,423*	*88,423*	*0*	*0*		
III	**Công ty Thanh niên xung phong tỉnh Quảng Ngãi**		**3,102**	**3,102**	**0**	**0**	**0**	
1	Nâng cấp, sửa chữa cửa hàng thương mại trung tâm huyện Minh Long		0,069	0,069	0	0	0	
	Chi phí quản lý dự án	*Năm 2007*	*0,069*	*0,069*	*0*	*0*		

TT	Nội dung	Thời gian phát sinh tạm ứng	Dư nợ tạm ứng quá hạn tại Công văn số 1501/UBND-KTTH ngày 07/4/2023	Dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Kết quả thu hồi			Ghi chú
					Giảm	Tăng	Tổng chênh lệch	
2	Nâng cấp, sửa chữa cửa hàng thương mại và xây dựng mới kho dự trữ hàng hóa trung tâm huyện Ba Tơ		1,322	1,322	0	0	0	
	Chi phí quản lý dự án	*Năm 2007*	*1,322*	*1,322*	*0*	*0*		
3	Nâng cấp, sửa chữa cửa hàng thương mại và xây dựng mới kho dự trữ hàng hóa trung tâm huyện Sơn Hà		1,711	1,711	0	0	0	
	Chi phí quản lý dự án	*Năm 2007*	*1,711*	*1,711*	*0*	*0*		
IV	**UBND huyện Bình Sơn (cơ quan chủ quản)**		**182,500**	**182,500**	**0**	**0**	**0**	
	Hợp tác xã dịch vụ và nuôi trồng thủy sản xã Bình Phú							
1	Dự án Nuôi tôm trên cát xã Bình Phú		182,500	182,500	0	0	0	
	Chi phí tư vấn thiết kế (Công ty tư vấn phát triển đầu tư và xây dựng)	*Năm 2009*	*100,000*	*100,000*	*0*	*0*		
	Chi phí đo đạc bản đồ (Công ty TNHH cung ứng dịch vụ trắc địa Bình Tiến)	*Năm 2010*	*50,000*	*50,000*	*0*	*0*		
	Chi phí đánh giá tác động môi trường (Trung tâm kỹ thuật quan trắc môi trường)	*Năm 2010*	*32,500*	*32,500*	*0*	*0*		

Phụ lục số 3

NHÓM DỰ ÁN QUÁ HẠN ĐỀ ĐÌNH HOÃN, KHÔNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Công văn số 6125/UBND-KTTH ngày 04/12 /2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thời gian phát sinh tạm ứng	Dư nợ tạm ứng quá hạn tại Công văn số 1501/UBND-KTTH ngày 07/4/2023	Dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Kết quả thu hồi			Ghi chú
					Giảm	Tăng	Tổng chênh lệch	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5-4	8=6+7	
	Tổng cộng		**13.716,810**	**13.960,379**	**-76,000**	**319,569**	**243,569**	
I	**Ban Qản lý dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh**		**13.364,810**	**13.608,379**	**-76,000**	**319,569**	**243,569**	
1	Khu DL văn hóa Thiên Ấn		76,000	0	-76,000	0	-76,000	
2	Công viên tỉnh hạng mục đường trung tâm phía Nam		0	319,569	0	319,569	319,569	
	- Chi phí tư vấn giám sát (tự thực hiện)	*Năm 2019*	*0*	*319,569*	*0*	*319,569*		dư tạm ứng theo chế độ nay đến quá hạn
3	Khu liên hợp Thể dục thể thao tỉnh		13.288,810	13.288,810	0	0	0	
	- Chi phí xây lắp	*Năm 2019*	*12.636,860*	*12.636,860*	0	0		
	+ Công ty Đồng Khánh		*10.922,860*	*10.922,860*	*0*	*0*		
	+ Công ty Bình An		*1.714,000*	*1.714,000*	*0*	*0*		
	- Chi phí tư vấn giám sát (tự thực hiện)	*Năm 2019*	*555,860*	*555,860*	*0*	*0*		
	- Chi phí phục vụ bồi thường	*Năm 2018*	*96,090*	*96,090*	*0*	*0*		
II	**Sở Y tế (cơ quan chủ quản)**		**352,000**	**352,000**	**0**	**0**	**0**	
	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS Quảng Ngãi							

TT	Nội dung	Thời gian phát sinh tạm ứng	Dư nợ tạm ứng quá hạn tại Công văn số 1501/UBND-KTTH ngày 07/4/2023	Dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Kết quả thu hồi			Ghi chú
					Giảm	Tăng	Tổng chênh lệch	
1	Dự án Phòng chống HIV/AIDS tỉnh Quảng Ngãi		352,000	352,000	0	0	0	
	- Chi phí tư vấn Khảo sát và lập thiết kế bản vẽ thi công, dự toán (Công ty TNHH tư vấn và Kiểm định xây dựng)	*Năm 2014*	*352,000*	*352,000*	*0*	*0*		

Phụ lục số 4

NHÓM DỰ ÁN QUÁ HẠN DO NHÀ THẦU KHÔNG CÒN HOẠT ĐỘNG

(Kèm theo Công văn số 6125/UBND-KTTH ngày 04 / 12 /2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thời gian phát sinh tạm ứng	Dư nợ tạm ứng quá hạn tại Công văn số 1501/UBND-KTTH ngày 07/4/2023	Dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Kết quả thu hồi			Ghi chú
					Giảm	Tăng	Tổng chênh lệch	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5-4	8=6+7	
	Tổng cộng		**16.918,631**	**16.893,854**	**-24,777**	**0**	**-24,777**	
I	**UBND huyện Sơn Hà**		**2.124,043**	**2.124,043**	**0**	**0**	**0**	
1	Đường Giá Gối - Mô Níc		2.124,043	2.124,043	0	0	0	
	Chi phí xây lắp (Công ty TNHH Thiên Vũ)	*Năm 2009*	*2.124,043*	*2.124,043*	*0*	*0*		
II	**UBND thị xã Đức Phổ**		**4.092,962**	**4.092,962**	**0**	**0**	**0**	
1	Hồ chứa nước Lổ Lá		2.010,554	2.010,554	0	0	0	
	Chi phí xây lắp gói số 02 (Công ty Cổ phần Xây dựng 25)	*Năm 2009*	*2.010,554*	*2.010,554*	*0*	*0*		
2	Đường QL 1A - Phổ Vinh		2.082,408	2.082,408	0	0	0	
	Chi phí xây lắp gói số 08 (Công ty Cổ phần 20/7)	*Năm 2010*	*2.082,408*	*2.082,408*	*0*	*0*		
III	**UBND huyện Trà Bồng**		**7.142,682**	**7.117,905**	**-24,777**	**0**	**-24,777**	
1	Đường Trà Phong - Trà Ka, huyện Tây Trà		2.122,090	2.097,313	-24,777	0	-24,777	
	Chi phí xây lắp (Công ty TNHH XD Hoàng Vũ)	*Năm 2010*	2.122,090	2.097,313	-24,777	0		
2	Đường Trà Phong - Gò Rô - Trà Bung, huyện Tây Trà		5.020,592	5.020,592	0	0	0	

TT	Nội dung	Thời gian phát sinh tạm ứng	Dư nợ tạm ứng quá hạn tại Công văn số 1501/UBND-KTTH ngày 07/4/2023	Dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Kết quả thu hồi			Ghi chú
					Giảm	Tăng	Tổng chênh lệch	
	Chi phí xây lắp (Công ty TNHH Thiên Vũ)	*Năm 2010*	*5.020,592*	*5.020,592*	*0*	*0*		
IV	**UBND huyện Ba Tơ**		**3.558,944**	**3.558,944**	**0**	**0**	**0**	
1	Đường Ba Tơ - Ba Lế		3.558,944	3.558,944	0	0	0	
	Chi phí xây lắp (Công ty TNHH Hưng Phát)	*Năm 2010*	*3.558,944*	*3.558,944*	*0*	*0*		

Phụ lục 5

NHÓM DỰ ÁN QUÁ HẠN DO VƯỚNG BỒI THƯỜNG, NGUYÊN NHÂN KHÁC

(Kèm theo Công văn số 6125/UBND-KTTH ngày 04 /12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thời gian phát sinh tạm ứng	Dư nợ tạm ứng quá hạn tại Công văn số 1501/UBND-KTTH ngày 07/4/2023	Dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Kết quả thu hồi			Ghi chú
					Giảm	Tăng	Tổng chênh lệch	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5-4	8=6+7	
	Tổng cộng		**166.663,168**	**167.054,237**	**-20.273,027**	**20.664,096**	**391,069**	
I	**UBND thành phố Quảng Ngãi**		**64.393,017**	**60.541,554**	**-5.689,462**	**1.837,999**	**-3.851,463**	
	Ban Quản lý dự án ĐTXD và Phát triển quỹ đất Thành phố Quảng Ngãi		***64.393,017***	***60.541,554***	***-5.689,462***	***1.837,999***	***-3.851,463***	
1	Khu đô thị mới phục vụ tái định cư Đê bao giai đoạn 2		26.554,170	28.392,169	0	1.837,999	1.837,999	
	- Chi phí bồi thường		19.590,111	21.428,110	0	1.837,999		
	+ Chi phí bồi thường trực tiếp	*Năm 2017-2022*	*19.334,761*	*21.172,760*	*0*	*1.837,999*		*dư tạm ứng theo chế độ nay đến quá hạn*
	+ Chi phí phục vụ bồi thường	*Năm 2016*	*255,350*	*255,350*	*0*	*0*		
	- Chi phí xây lắp		6.964,059	6.964,059	0	0		
	+ Gói thầu số 8 (Công ty CP Phát triển hạ tầng Lũng Lô 251)	*Năm 2017*	*3.556,950*	*3.556,950*	*0*	*0*		
	+ Gói thầu số 9 (Công ty CP ĐT XD Vạn Tường)	*Năm 2017*	*530,930*	*530,930*	*0*	*0*		
	+ Gói thầu số 9 (Công ty TNHH Thành Trung)	*Năm 2017*	*84,840*	*84,840*	*0*	*0*		

TT	Nội dung	Thời gian phát sinh tạm ứng	Dư nợ tạm ứng quá hạn tại Công văn số 1501/UBND-KTTH ngày 07/4/2023	Dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Kết quả thu hồi			Ghi chú
					Giảm	Tăng	Tổng chênh lệch	
	+ Gói thầu số 9 (Công ty TNHH TM Đại Trung)	*Năm 2017*	*1.530,029*	*1.530,029*	*0*	*0*		
	+ Gói thầu số 9 (Công ty TNHH MTV Khánh Ly)	*Năm 2017*	*648,450*	*648,450*	*0*	*0*		
	+ Gói thầu số 10 (Công ty Xây dựng Thuận An)	*Năm 2017*	*612,860*	*612,860*	*0*	*0*		
2	Đường vào nhà máy xử lý rác Đồng Nà		5.918,000	228,538	-5.689,462	0	-5.689,462	
	- Chi phí bồi thường trực tiếp	Năm 2020	332,000	228,538	*-103,462*	*0*		
	- Chi phí xây lắp	Năm 2020	5.586,000	0	*-5.586,000*	*0*		
3	Đường Chu Văn An		13.341,175	13.341,175	0	0	0	
	Chi phí bồi thường	Năm 2017	10.219,175	10.219,175	0	0		
	Chi phí xây lắp		3.047,000	3.047,000	0	0		
	- Công ty TNHH Hùng Tiến	*Năm 2019*	*2.418,000*	*2.418,000*	*0*	*0*		
	- Công ty TNHH TM và KT Việt Phong	*Năm 2019*	*629,000*	*629,000*	*0*	*0*		
	Chi phí khác- Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính	Năm 2017	75,000	75,000	0	0		
4	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng		18.556,831	18.556,831	0	0	0	
	Chi phí bồi thường	Năm 2016-2019	18.556,831	18.556,831	0	0		
5	Cầu Thạch Bích		22,841	22,841	0	0	0	
	- Chi phí bồi thường trực tiếp	Năm 2019	22,841	22,841	0	0		
II	**UBND huyện Bình Sơn**		**684,000**	**0**	**-684,000**	**0**	**-684,000**	
	Ban Quản lý dự án ĐTXD và Phát triển quỹ đất huyện Bình Sơn		***684,000***	***0***	***-684,000***	***0***		
	Đường vành đai Tây bắc thị trấn Châu Ổ		613,000	0	-613,000	0		

TT	Nội dung	Thời gian phát sinh tạm ứng	Dư nợ tạm ứng quá hạn tại Công văn số 1501/UBND-KTTH ngày 07/4/2023	Dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Kết quả thu hồi			Ghi chú
					Giảm	Tăng	Tổng chênh lệch	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu TĐC Vạn Tường		71,000	0	-71,000	0		
III	**UBND huyện Sơn Tịnh**		**320,065**	**320,065**	**0**	**0**	**0**	
	Ban Quản lý dự án ĐTXD và Phát triển quỹ đất huyện Sơn Tịnh		***320,065***	***320,065***	***0***	***0***	***0***	
1	Đường N9 huyện lỵ Sơn Tịnh mới		320,065	320,065	0	0	0	
	Chi phí xây lắp (Công ty CP XD giao thông Quảng Ngãi)	Năm 2019	320,065	320,065	0	0		
IV	**UBND huyện Mộ Đức**		**467,488**	**731,848**	**0**	**264,360**	**264,360**	
	Ban Quản lý dự án ĐTXD và Phát triển quỹ đất huyện Mộ Đức		***467,488***	***731,848***	***0***	***264,360***	***264,360***	
1	Hệ thống tiêu nước nổi các xã: Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng, huyện Mộ Đức		13,362	13,362	0	0	0	
	- Chi phí đền bù trực tiếp	Năm 2019	13,362	13,362	0	0		
2	Tuyến đường Đông thị trấn mộ Đức (đường nội thị), huyện Mộ Đức		454,126	454,126	0	0	0	
	- Chi phí đền bù trực tiếp	Năm 2020	454,126	454,126	0	0		
3	Tuyến đường Quốc lộ 1A - Đá Bạc		0	264,360	0	264,360	264,360	
	- Chi phí đền bù trực tiếp	Năm 2022	0	264,360	0	264,360		dư tạm ứng theo chế độ nay đến quá hạn
V	**UBND thị xã Đức Phổ**		**2.011,066**	**310,970**	**-1.700,096**	**0**	**-1.700,096**	
	Ban Quản lý dự án ĐTXD và Phát triển quỹ đất thị xã Đức Phổ		***2.011,066***	***310,970***	***-1.700,096***	***0***	***-1.700,096***	

TT	Nội dung	Thời gian phát sinh tạm ứng	Dư nợ tạm ứng quá hạn tại Công văn số 1501/UBND-KTTH ngày 07/4/2023	Dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Kết quả thu hồi			Ghi chú
					Giảm	Tăng	Tổng chênh lệch	
1	Đường Quốc lộ 1 A - Mỹ Á - Khu công nghiệp Phổ Phong (giai đoạn 1)		2.011,066	310,970	-1.700,096	0	-1.700,096	
	- Chi phí xây lắp gói số 12	Năm 2017	2.011,066	310,970	-1.700,096	0		
	+ Công ty CP QLXD đường bộ Quảng Ngãi		*1.160,000*	*0*	*-1.160,000*	*0*		
	+ Công ty TNHH Bách Bằng		*269,498*	*0*	*-269,498*	*0*		
	+ Công ty Xây dựng Thuận An		*270,598*	*0*	*-270,598*	*0*		
	+ Công ty TNHH XD Thành Phát		*283,380*	*283,380*	*0*	*0*		
	+ Công ty TNHH XD Minh Hoàn		*27,590*	*27,590*	*0*	*0*		
VI	**UBND huyện Lý Sơn**		**22.935,080**	**22.935,080**	**0**	**0**	**0**	
	Ban Quản lý dự án ĐTXD và Phát triển quỹ đấthuyện Lý Sơn		***22.935,080***	***22.935,080***	***0***	***0***	***0***	
1	Hệ thống trữ nước sinh hoạt kết hợp tưới cho nông nghiệp Lý Sơn		22.935,080	22.935,080	0	0	0	
	- Chi phí xây lắp	Năm 2018	22.368,226	22.368,226	0	0		
	+ Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Hợp Nghĩa		*8.120,132*	*8.120,132*	*0*	*0*		
	+ Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Nam		*7.139,027*	*7.139,027*	*0*	*0*		
	+ Công ty TNHH XD công trình Nghĩa Hạnh		*7.109,067*	*7.109,067*	*0*	*0*		
	- Chi phí tư vấn	Năm 2018	566,854	566,854	0	0		
	+ Công ty CP tư vấn PT ĐT Quảng Ngãi		*481,832*	*481,832*	*0*	*0*		
	+ Công ty TNHH TV XD Trung Long		*85,022*	*85,022*	*0*	*0*		
VII	**Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh**		**16.449,658**	**11.074,748**	**-5.374,910**	**0**	**-5.374,910**	

TT	Nội dung	Thời gian phát sinh tạm ứng	Dư nợ tạm ứng quá hạn tại Công văn số 1501/UBND-KTTH ngày 07/4/2023	Dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Kết quả thu hồi			Ghi chú
					Giảm	Tăng	Tổng chênh lệch	
1	Đập ngăn mặn Bình Nguyên - Bình Phước		9.449,000	7.025,431	-2.423,569	0	-2.423,569	
	Chi phí xây lắp (Công ty CP đầu tư phát triển Gia Hưng)	Năm 2019	9.449,000	7.025,431	-2.423,569	0		
2	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh		4.237,417	4.049,317	-188,100	0	-188,100	
	Chi phí xây lắp (Công ty CP ĐT và XD công trình giao thông 874)	Năm 2010	4.049,317	4.049,317	0	0		
	Chi phí đền bù trực tiếp	Năm 2010	188,100	0	-188,100	0		
3	Cầu Cửa Đại		1.350,000	0	-1.350,000	0	-1.350,000	
	- Chi phí đền bù trực tiếp		1.350,000	0	-1.350,000	0		
4	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi - Chợ Chùa		688,000	0	-688,000	0	-688,000	
	- Chi phí đền bù trực tiếp		688,000	0	-688,000	0		
5	Nâng cấp tuyến đường ĐT 624B (Quán Lát - Đá Chát) đoạn Km0-Km8+01		77,700	0	-77,700	0	-77,700	
	- Chi phí đền bù trực tiếp		77,700	0	-77,700	0		
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 3		15,200	0	-15,200	0	-15,200	
	- Chi phí đền bù trực tiếp		15,200	0	-15,200	0		
7	Cầu sông Rin		36,841	0	-36,841	0	-36,841	
	- Chi phí đền bù trực tiếp		36,841	0	-36,841	0		
8	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong		398,300	0	-398,300	0	-398,300	
	- Chi phí đền bù trực tiếp		398,300	0	-398,300	0		
9	Đạp dâng hạ lưu sông Trà Khúc		197,200	0	-197,200	0	-197,200	
	- Chi phí đền bù trực tiếp		197,200	0	-197,200	0		

TT	Nội dung	Thời gian phát sinh tạm ứng	Dư nợ tạm ứng quá hạn tại Công văn số 1501/UBND-KTTH ngày 07/4/2023	Dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Kết quả thu hồi			Ghi chú
					Giảm	Tăng	Tổng chênh lệch	
VIII	**Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi**		**32.696,804**	**50.718,741**	**-393,528**	**18.415,465**	**18.021,937**	
	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng		**32.696,804**	**50.718,741**	**-393,528**	**18.415,465**	**18.021,937**	
1	Đường Trì Bình - Cảng Dung Quất (đoạn Km0-Km8+743,72)		3.560,293	4.018,000	0	457,707	457,707	dư tạm ứng theo chế độ nay đến quá hạn
	- Chi phí đền bù trực tiếp	Năm 2015-2019	3.560,293	4.018,000	0	457,707		
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông trục chính nối trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường		10.099,014	10.886,218	-77,287	864,491	787,204	dư tạm ứng theo chế độ nay đến quá hạn
	- Chi phí GPMB, TĐC	Năm 2019	9.764,727	10.629,218	0	864,491		
	+ Chi phí bồi thường trực tiếp		*9.693,727*	*10.558,218*	*0*	*864,491*		
	+ Chi phí tổ chức bồi thường		*71,000*	*71,000*	*0*	*0*		
	- Chi phí tư vấn di dời lắp đặt đường điện - Công ty TNHH Kiến Phát Quảng Ngãi	Năm 2015	334,287	257,000	-77,287	0		
3	Tuyến đường Bình Long - Cảng Dung Quất giai đoạn II (đường Võ Văn Kiệt)		25,000	7.532,567	0	7.507,567	7.507,567	dư tạm ứng theo chế độ nay đến quá hạn
	- Chi phí GPMB, TĐC	Năm 2017-2020	25,000	3.016,567	0	2.991,567		
	+ Chi phí bồi thường trực tiếp		*25,000*	*2.852,567*	*0*	*2.827,567*		
	+ Chi phí tổ chức bồi thường		*0*	*164,000*	*0*	*164,000*		

TT	Nội dung	Thời gian phát sinh tạm ứng	Dư nợ tạm ứng quá hạn tại Công văn số 1501/UBND-KTTH ngày 07/4/2023	Dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Kết quả thu hồi			Ghi chú
					Giảm	Tăng	Tổng chênh lệch	
	- Chi phí xây lắp	Năm 2016	0	4.516,000	0	4.516,000		
	+ Gói thầu số 33- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh		*0*	*4.021,000*	*0*	*4.021,000*		
	+ Gói thầu số 34- Công ty TNHH thương mại Thịnh Phát		*0*	*495,000*	*0*	*495,000*		
4	Kè chống sạt lở kết hợp với đường cứu hộ cứu nạn di dân tái định cư, neo đậu tàu thuyền-Đập Cà Ninh hạ lưu sông Trà Bồng phục vụ khu kinh tế Dung Quất		3.946,301	4.497,301	0	551,000	551,000	dư tạm ứng theo chế độ nay đến quá hạn
	- Chi phí bồi thường trực tiếp	Năm 2016-2018	3.946,301	3.946,301	0	0		
	- Chi phí tư vấn:	Năm 2015	0	120,000	0	120,000		
	+ Công ty TNHH Thuận An		*0*	*49,000*	*0*	*49,000*		
	+ Công ty TNHH tư vấn và xây lắp điện Á Châu		*0*	*71,000*	*0*	*71,000*		
	- Chi phí khác	Năm 2015	0	431,000	0	431,000		
5	Khu dân cư Hải Nam (thuộc dự án đầu tư hạ tầng các khu dân cư trong đô thị Vạn Tường)		3.482,182	4.132,142	-304,881	954,841	649,960	
	- Chi phí GPMB, TĐC	Năm 2016-2021	1.135,301	2.090,142	0	954,841		dư tạm ứng theo chế độ nay đến quá hạn
	+ Chi phí bồi thường trực tiếp		*982,301*	*1.937,142*	*0*	*954,841*		
	+ Chi phí tổ chức bồi thường		*153,000*	*153,000*	*0*	*0*		

TT	Nội dung	Thời gian phát sinh tạm ứng	Dư nợ tạm ứng quá hạn tại Công văn số 1501/UBND-KTTH ngày 07/4/2023	Dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Kết quả thu hồi			Ghi chú
					Giảm	Tăng	Tổng chênh lệch	
	- Chi phí xây lắp gói thầu số 13- Công ty CP Hà Đô 1	Năm 2016	2.010,881	1.706,000	*-304,881*	*0*		
	- Chi phí tư vấn giám sát gói thầu số 12- Công ty TNHH ĐT và XD phong Thành	Năm 2016	108,000	108,000	*0*	*0*		
	- Chi phí giám sát tự thực hiện	Năm 2016	228,000	228,000	*0*	*0*		
6	Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất phía Đông		9.100,806	16.204,595	0	7.103,789	7.103,789	dư tạm ứng theo chế độ nay đến quá hạn
	- Chi phí GPMB, TĐC	Năm 2016	1.612,595	1.808,595	0	196,000		
	+ Chi phí bồi thường trực tiếp		*1.612,595*	*1.612,595*	*0*	*0*		
	+ Chi phí tổ chức bồi thường		*0*	*196,000*	*0*	*196,000*		
	- Chi phí xây lắp	Năm 2017-2020	7.488,211	14.396,000	0	6.907,789		
	+ Gói thầu số 06- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh		*2.136,814*	*4.108,000*	*0*	*1.971,186*		
	+ Gói thầu số 06- Công ty Cổ phần Đạt Phương		*2.577,389*	*4.955,000*	*0*	*2.377,611*		
	+ Gói thầu số 06- Công ty Cổ phần ĐT XD số 72		*2.774,009*	*5.333,000*	*0*	*2.558,991*		
7	Đầu tư xây dựng Đường trục liên cảng Dung Quất		2.267,591	3.132,758	0	865,167	865,167	dư tạm ứng theo chế độ nay đến quá hạn
	- Chi phí GPMB, TĐC	Năm 2019	2.267,591	3.058,758	0	791,167		
	+ Chi phí bồi thường trực tiếp		*2.267,591*	*2.597,758*	*0*	*330,167*		
	+ Chi phí tổ chức bồi thường		*0*	*461,000*	*0*	*461,000*		

TT	Nội dung	Thời gian phát sinh tạm ứng	Dư nợ tạm ứng quá hạn tại Công văn số 1501/UBND-KTTH ngày 07/4/2023	Dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Kết quả thu hồi			Ghi chú
					Giảm	Tăng	Tổng chênh lệch	
	- Chi phí tư vấn đánh giá tác động môi trường gói số 05- Công ty TNHH DV MT Thảo Nguyên Xanh	Năm 2017	0	74,000	0	74,000		
8	Nghĩa trang nhân dân Phượng Hoàng		0	40,000	0	40,000	40,000	dư tạm ứng theo chế độ nay đến quá hạn
	- Chi phí tư vấn giám sát (tự thực hiện)	Năm 2020	0	40,000	0	40,000		
9	02 hạng mục phát sinh của Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ Dự án nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất		212,360	261,903	-11,360	60,903	49,543	dư tạm ứng theo chế độ nay đến quá hạn
	- Chi phí đền bù trực tiếp	Năm 2019	212,360	201,000	-11,360	0,000		
	- Chi phí giám sát tự thực hiện	Năm 2018	0	60,903	0	60,903		
10	Nâng cấp, cải tạo và đầu tư hoàn thiện các Khu dân cư trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất		0	10,000	0	10,000	10,000	
	- Chi phí tư vấn - Công ty TNHH tư vấn xây dựng công trình giao thông Quảng Ngãi	Năm 2022	0	10,000	0	10,000		
11	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư trong Khu kinh tế Dung Quất		3,257	3,257	0	0	0	
	- Chi phí bồi thường trực tiếp	Năm 2005	3,257	3,257	0	0		
IX	**Sở Công Thương**		**6.894,192**	**473,161**	**-6.421,031**	**0**	**-6.421,031**	
1	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013 - 2020		6.348,912	452,120	-5.896,792	0	-5.896,792	
	Chi phí đền bù trực tiếp	Năm 2021	6.348,912	452,120	-5.896,792	0		

TT	Nội dung	Thời gian phát sinh tạm ứng	Dư nợ tạm ứng quá hạn tại Công văn số 1501/UBND-KTTH ngày 07/4/2023	Dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Kết quả thu hồi			Ghi chú
					Giảm	Tăng	Tổng chênh lệch	
2	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018-2020 - EU tài trợ thuộc Dự án: Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2020		545,280	21,041	-524,239	0	-524,239	
	Chi phí đền bù trực tiếp	Năm 2021	545,280	21,041	-524,239	0		
X	**Sở Tài nguyên và Môi trường**		**17.111,690**	**17.247,962**	**-10,000**	**146,272**	**136,272**	
	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh		**17.111,690**	**17.247,962**	**-10,000**	**146,272**	**136,272**	
1	KDC Yên Phú		3.726,000	3.872,272	0	146,272	146,272	dư tạm ứng theo chế độ nay đến quá hạn
	- Chi phí đền bù trực tiếp	Năm 2018	3.726,000	3.726,000	0	0		
	- Chi phí tư vấn (Chi phí giám sát-Công ty CP TVXDCT Thiên Phúc)	Năm 2013	0	70,000	0	70,000		
	- Chi phí khác (Chi phí kiểm toán- Công ty TNHH AAFC)	Năm 2013	0	76,272	0	76,272		
2	Xây dựng hệ thống đê bao ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.		187,107	187,107	0	0	0	
	- Chi phí đền bù trực tiếp	Năm 2017	187,107	187,107	0	0		
3	Khu tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ cho dự án xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi		243,583	243,583	0	0	0	

TT	Nội dung	Thời gian phát sinh tạm ứng	Dư nợ tạm ứng quá hạn tại Công văn số 1501/UBND-KTTH ngày 07/4/2023	Dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Kết quả thu hồi			Ghi chú
					Giảm	Tăng	Tổng chênh lệch	
	- Chi phí đền bù trực tiếp	Năm 2017-2022	243,583	243,583	0	0		
4	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư trục đường Bàu Giang - Cầu Mới		12.882,000	12.882,000	0	0	0	
	- Chi phí đền bù trực tiếp	Năm 2020 trở về trước	12.882,000	12.882,000	0	0		
5	Kè và Khu dân cư Nam Sông vê		63,000	63,000	0	0	0	
	- Chi phí đền bù trực tiếp	Năm 2017	63,000	63,000	0	0		
6	Khu dân cư Tịnh Kỳ		10,000	0	-10,000	0	-10,000	
	- Chi phí đền bù trực tiếp		10,000	0	-10,000	0		
XI	**Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi (Cty QISC)**		**2.514,148**	**2.514,148**	**0**	**0**	**0**	
1	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Quảng Phú, tỉnh Quảng Ngãi		2.072,306	2.072,306	0	0	0	
	- Chi phí bồi thường, GPMB	Năm 2006	1.872,306	1.872,306	0	0		
	+ Bồi thường trực tiếp		*1.731,106*	*1.731,106*	*0*	*0*		
	+ Chi phí phục vụ bồi thường		*141,200*	*141,200*	*0*	*0*		
	- Quản lý dự án	Năm 2006	200,000	200,000	0	0		
2	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư và dịch vụ KCN Tịnh Phong (giai đoạn 1)		24,172	24,172	0	0	0	

TT	Nội dung	Thời gian phát sinh tạm ứng	Dư nợ tạm ứng quá hạn tại Công văn số 1501/UBND-KTTH ngày 07/4/2023	Dư nợ tạm ứng quá hạn đến ngày 31/10/2023	Kết quả thu hồi			Ghi chú
					Giảm	Tăng	Tổng chênh lệch	
	- Chi phí tư vấn (Chi phí KS, lập dự án- Công ty TNHH MTV ĐT XD và KD DV Quảng Ngãi)	Năm 2005	24,172	24,172	0	0		
3	Đường vào KCN Quảng Phú (giai đoạn 2)		87,243	87,243	0	0	0	
	- Chi phí xây lắp (Công ty CP XD COSEVCO Quảng Ngãi)	Năm 2004	87,243	87,243	0	0		
4	Khu tái định cư Gò Xoài đợt II, Thành phố Quảng Ngãi		258,739	258,739	0	0	0	
	- Quản lý dự án	Năm 2006	258,739	258,739	0	0		
5	Hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp Tịnh Phong (giai đoạn 1)		71,688	71,688	0	0	0	
	- Chi phí tư vấn (Chi phí KS, lập dự án-Công ty CP Công nghệ Biển Xanh)	Năm 2011	71,688	71,688	0	0		
XII	**Công ty TNHH MTV khai thác công trình Thuỷ lợi Quảng Ngãi**		**185,960**	**185,960**	**0**	**0**	**0**	
1	Tiêu úng, thoát lũ chống sạt lở Sông Thoa		95,660	95,660	0	0	0	
	- Chi phí bồi thường trực tiếp	Năm 2015	95,660	95,660	0	0		
2	Chống ngập Khu công nghiệp VSIP đoạn qua kênh B10 và Khu dân cư lân cận		90,300	90,300	0	0	0	
	- Chi phí khác (chi phí kiểm toán độc lập)	Năm 2017	90,300	90,300	0	0		